

959.7

ĐC

CH 121 L



CHÂN LẠP

phong thổ ký

Chu Đat Quan



TUVANBOOKS



Nhà xuất bản Thế Giới

CHÂN LẠP PHONG THỔ KỶ

VIỆT NAM TRONG QUÁ KHỨ: TƯ LIỆU NƯỚC NGOÀI

Bộ sách được xuất bản với sự hợp tác của Khoa Lịch sử,
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

CHÂN LẠP PHONG THỔ KÝ

© Tiếng Việt 2011 Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TỔNG PHÁT HÀNH

Công ty Cổ phần Từ Văn (Từ Văn Books)

Địa chỉ : P403 - A3, KTX Thăng Long , đường Cốm Vòng,
Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại : 04 6682 8009 • Fax: 04 6269 6587

Email : info@tuvanbooks.com

Website : <http://www.Tuvanbooks.com>

ISBN: 978-604-77-0256-5

VN.ThG: 9-39 (14.4.2011)

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Chu Đạt Quan

Chân Lạp phong thổ ký = 吳臘風土記 / Chu Đạt Quan ; Hà Văn Tấn dịch ;
Phan Huy Lê giới thiệu Nguyễn Ngọc Phúc chủ thích. - H. : Thế giới ; Công ty Từ
Văn, 2011. - 113tr. ; 21cm. - (Việt Nam trong quá khứ: Tư liệu nước ngoài)

1. Lịch sử trung đại 2. Văn hoá 3. Xã hội 4. Kinh tế 5. Vương quốc
Chân Lạp

959 - dc14

TGB0019p-CIP

CHU ĐẠT QUAN

CHÂN LẠP PHONG THỔ KÝ
眞臘風土記

(tái bản)

Hà Văn Tấn dịch

Phan Huy Lê giới thiệu

Nguyễn Ngọc Phúc chú thích



2018/ĐC/VV 00001559

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI, 2011

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	7
CHÂN LẠP PHONG THỔ KÝ ĐỀ YẾU	15
CHÂN LẠP PHONG THỔ KÝ (Bản dịch Tiếng Việt)	17
Lời tựa chung (19), Thành quách (22), Cung thất (23), Phục sức (24), Quan thuộc (25), Tam giáo (26), Nhân vật (27), Sản phụ (28), Con gái (29), Nô tỳ (31), Ngũ ngôn (31), Dã nhân (32), Văn tự (33), Năm tháng ngày giờ (33), Tranh tụng (35), Bệnh hủi (36), Tử vong (36), Cày cấy (37), Núi sông (37), Sản phẩm (38), Mậu dịch (39), Muốn được hàng hóa Trung Quốc (39), Cỏ cây (40), Chim (40), Thú (40), Rau dưa (41), Cá, bò sát (41), Ủ rượu (41), Muối, dấm, tương, miến (42), Tẩm tang (42), Đồ dùng (43), Xe kiệu (43), Thuyền và mái chèo (44), Thuộc quận (44), Thôn xóm (44), Lấy mật (45), Việc lạ (45), Tẩm gọi (45), Lưu ngụ (46), Quân mã (46), Quốc chủ ra vào (47)	
CHÂN LẠP PHONG THỔ KÝ (Bản chữ Hán)	49

LỜI GIỚI THIỆU

Chân Lạp phong thổ ký của Chu Đạt Quan là một tác phẩm mà từ khi giới thiệu sang phương Tây vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, hầu như không ai nghiên cứu về lịch sử và văn hóa Chân Lạp, cũng như về Đông Nam Á lục địa, không sử dụng và đánh giá cao giá trị tư liệu của cuốn sách. Tác phẩm này đã được nhà Thanh sưu tập và đưa vào trong hai bộ tùng thư lớn là *Cổ kim đồ thư tập thành* và *Khâm định tứ khố toàn thư*. Tác phẩm đã được dịch ra tiếng Pháp¹, tiếng Anh², tiếng Nhật³. Ở Việt Nam, Lê Hương lần đầu tiên dịch ra tiếng Việt và xuất bản tại Sài Gòn năm 1973⁴. Tại Hà Nội, GS. Hà Văn Tấn đã từng dịch theo bản *Cổ kim đồ thư tập thành*, có tham khảo bản dịch tiếng Pháp, tiếng Nhật, nhưng chưa chú thích và chưa xuất

1 Abel Rémusat, *Description du Royaume de Cambodge par un voyageur chinois qui a visité cette contrée à la fin du XIII^e siècle*, trong *Nouvelles Annales des voyageurs*, Vol. III, Paris, 1819, đăng lại trên tạp chí *Nouveaux mélanges Asiatiques et Recueil de Morceaux de Critiques et de Mémoires*, Paris, 1829.

Paul Pelliot, *Mémoires sur les coutumes du Cambodge* Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient (BEFEO), 1902, tr.123-184. In thành sách, Paris, 1951.

2 J. Gilman d'Arcy Paul, *Chou-Ta-Kuan, Notes on the customs of Cambodia*, Bangkok, 1967.

3 Chu Đạt Quan, *Chân Lạp phong thổ ký*, Miyake Ichiro và Nakamura Tetsuo dịch và khảo chứng, NXB Dohosha, 1980.

Chu Đạt Quan, *Chân Lạp phong thổ ký*, Wada Hisanori dịch và chú giải, NXB Heibonsha, 1989.

4 Châu Đạt Quan, *Chân Lạp phong thổ ký*, Lê Hương dịch, Sài Gòn, 1973.

bản, chỉ lưu giữ trong Phòng tư liệu Khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp (nay là trường Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội) làm tài liệu tham khảo cho sinh viên và cán bộ trong Khoa. Nay Ban chủ nhiệm Khoa Lịch sử chủ trương cho chú thích bản dịch của GS. Hà Văn Tấn và chuyển cho Nhà xuất bản Thế Giới xuất bản kèm theo nguyên bản chữ Hán của *Khâm định tứ khố toàn thư* và bài *Chân Lạp phong thổ ký* để yếu.

Về văn bản chữ Hán, *Chân Lạp phong thổ ký* đã được đưa vào nhiều bộ tùng thư của Trung Quốc, đặc biệt trong hai bộ tùng thư tập đại thành lớn là *Cổ kim đồ thư tập thành* và *Khâm định tứ khố toàn thư*. Bản dịch của GS. Hà Văn Tấn bám sát văn bản chữ Hán của *Cổ kim đồ thư tập thành* và có đối chiếu, tham khảo bản dịch tiếng Pháp, tiếng Nhật nên đạt chất lượng cao, bảo đảm sự trung thành với nguyên bản. Chúng tôi rà soát lại và đối chiếu thêm với bản *Khâm định tứ khố toàn thư* thấy chỉ cần hiệu chỉnh một vài chi tiết. Công việc chú thích được giao cho giảng viên trẻ Nguyễn Ngọc Phúc thực hiện nhằm cung cấp thông tin cho người đọc tham khảo về xuất xứ các địa danh cổ và một số sự kiện lịch sử, từ phiên âm chữ Hán, có tham khảo một số chú thích của Paul Pelliot và Lê Hương. Tôi nhận lời viết “Lời giới thiệu” trình bày rõ hơn về tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm và giá trị sử liệu của nó.

Chu Đạt Quan không có tên trong Nguyên sử nhưng theo kết quả nghiên cứu, xác minh của các học giả Trung Quốc thì ông sinh khoảng năm 1266 và mất năm 1346¹. Ông người huyện Vĩnh Gia, lộ Ôn Châu, đất Chiết Giang, tự là Thảo Đình, hiệu là Thảo Đình Dật Dân. Ông vốn là một thương gia, một nhà hàng hải am hiểu giao thông, quen thuộc sông nước và có nhiều hiểu biết về địa lý, kinh tế, sản vật trong nước và các vùng lân cận.

1 Phần tiểu sử và hành trạng của Chu Đạt Quan, chúng tôi dựa theo tư liệu của Từ Hải, *Trung Hoa bách khoa toàn thư*, mục “Chu Đạt Quan” và tư liệu về nhân vật Chu Đạt Quan lấy từ Internet, website: www.sinica.edu.tw và <http://zh.wikipedia.org>.

Ông lớn lên vào khoảng cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV khi nhà Tống đã thất bại và nhà Nguyên đã trở thành một đế chế hùng mạnh đang tiếp tục sự nghiệp bành trướng của đế chế Mông Cổ, trong đó có hướng bành trướng xuống Đông Nam Á. Sau những cuộc chinh phục bằng vũ lực Đại Việt (năm 1258, 1285, 1287-1288), Champa (1282-1285) thất bại, nhà Nguyên tăng cường phương thức uy hiếp, dụ dỗ các nước Đông Nam Á mà trước hết là Chân Lạp và các tiểu quốc lân cận, phải thần phục nhà Nguyên.

Thực hiện chủ trương đó, năm Nguyên Trinh thứ nhất (Ất Mùi - 1295) đời vua Nguyên Thành Tông (1295-1307), nhà Nguyên cử một sứ bộ sang Chân Lạp và Chu Đạt Quan là thành viên của sứ bộ. Tháng 2 năm Nguyên Trinh thứ 2 (Bính Thân - 1296, tháng 2 năm trong khoảng từ 5-3 đến 3-4-1296), sứ bộ từ Minh Châu (hay Ninh Ba, Chiết Giang) đến Ôn Châu (Chiết Giang) và từ cảng này, ngày 20 tức ngày 24-3-1296 vượt biển. Thuận gió đông bắc, thuyền sứ bộ vượt qua vùng biển đất Mân (Phúc Kiến), Quảng (Quảng Đông, Quảng Tây, nam Trung Quốc), Đại Việt đến Chiêm Thành ngày 15 tháng 3 âm lịch tức ngày 18-4-1296. Trong Tổng tự (Lời tựa chung) của *Chân Lạp phong thổ ký*, Chu Đạt Quan có lời tự thuật về đoạn hải trình này như sau: “Từ Ôn Châu đi ra biển theo hướng kim đinh vị [hướng Nam-Tây Nam], đi qua cửa biển các châu bờ biển Mân, Quảng, qua biển Thất Châu, đi qua biển Giao Chỉ [Đại Việt], đến Chiêm Thành, rồi từ Chiêm Thành xuôi gió chừng nửa tháng đến Chân Bồ [vùng Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu], đó là biên giới của nước ấy [Chân Lạp]”. Từ Chiêm Thành, thuyền bị ngược gió mà Chu Đạt Quan viết là “giữa đường gặp gió bất lợi” (*Chân Lạp phong thổ ký, Tổng tự*) và đi vào sông nội địa lúc mùa nước cạn nên đến mùa thu tháng 7 (khoảng từ 1 đến 29-8-1296) mới tới quốc đô Chân Lạp. Chu Đạt Quan miêu tả đường thủy từ biển vào nội địa Chân Lạp: “Có đến mười cảng nhưng chỉ có cảng thứ tư [cửa sông Tiền] là có thể vào được, tất cả các cảng khác đều bị cát làm cạn nên thuyền lớn không vào được. Nhưng đứng xa mà trông đều thấy mây leo, cây già, cát vàng, lau trắng, thàng thốt

nhìn qua thật không dễ phân biệt, vì thế người chèo thuyền cho việc tìm cảng là việc khó. Từ cửa cảng, đi về phía Tây, thuận nước thì chừng nửa tháng đến đất tên là Tra Nam [Kompong Chnang], ấy là một thuộc quận [của Chân Lạp]. Lại từ Tra Nam, đổi sang thuyền nhỏ, xuôi nước chừng hơn mười ngày, đến thôn Bán Lộ, thôn Phật, vượt qua Biển nước ngọt [Biển Hồ, Campuchia], đến đất Can Bàng Thủ [Can Bàng là Kanpong hay Kongpom có nghĩa là bến nước] cách thành 50 dặm”. Như vậy gặp gió thuận, từ Chiêm Thành đến Chân Bô mất nửa tháng, từ Chân Bô theo đường sông đến Tra Nam mất nửa tháng và từ đó đến quốc đô Chân Lạp mất chừng mười ngày, cả thảy mất khoảng một tháng mười ngày, nhưng thuyền sứ bộ nhà Nguyên đã phải đi mất bốn tháng (từ tháng 3 đến tháng 7 năm Bính Thân).

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ mà Chu Đạt Quan cho là đã “thần phục” được Chân Lạp, sứ bộ phải chờ đến năm sau tức năm Đinh Dậu - 1297, vào mùa gió tây nam và nước Biển nước ngọt (tức Biển Hồ, Campuchia) lên cao, mới vượt biển trở về nước. Thuyền rời quốc đô Chân Lạp vào tháng 6 năm Đại Đức thứ 1 (Đinh Dậu - 1297, tháng 6 năm trong khoảng từ ngày 21-6 đến 20-7-1297) và đến ngày 12 tháng 8 tức ngày 30-8-1297 mới về đến bến Tứ Minh (thuộc Ninh Ba, Chiết Giang, Trung Quốc). Thời gian thủy trình lúc đi mất khoảng 5 tháng và lúc về thuận gió chỉ mất khoảng 2 tháng.

Toàn bộ thời gian kể từ lúc khởi hành ra đi cho đến lúc trở về nước của sứ bộ mất gần một năm rưỡi (từ 20 tháng 2 năm Bính Thân tức 24-3-1296 cho đến 12 tháng 8 năm Đinh Dậu tức 30-8-1297), trong đó thời gian lưu lại Chân Lạp khoảng một năm (từ tháng 7 năm Bính Thân nằm trong khoảng từ 1 đến 29-8-1296, cho đến tháng 6 năm Đinh Dậu nằm trong khoảng từ 21-6 đến 20-7-1297). Trong thời gian này, ngoài nhiệm vụ của thành viên sứ bộ, Chu Đạt Quan đã tham quan, khảo sát quốc đô Chân Lạp và vùng lân cận, gặp gỡ và hỏi chuyện nhiều người để thu thập tư liệu mà ông tự nhận xét: “Phong thổ, quốc sự nước đó tuy không thể biết hết một cách tường

tận, nhưng cũng thấy được những nét đại lược” (Chân Lạp phong thổ ký, Tổng tự).

Sau khi trở về nước, Chu Đạt Quan đã ghi chép lại những tư liệu tai nghe, mắt thấy thu thập được trong thời gian ở quốc đô Chân Lạp, viết thành sách *Chân Lạp phong thổ ký*. Các học giả Trung Quốc đoán định tác phẩm được hoàn thành vào năm Chí Đại thứ 4 (1311) đời vua Nguyên Vũ Tông (1307-1311). Một chứng cứ quan trọng về thời điểm hoàn thành cuốn sách là sau khi viết xong, Chu Đạt Quan đưa sách cho Ngô Diễn ở Hàng Châu (Chiết Giang) xem và Ngô Diễn làm ba bài thơ tặng tác giả. Trong *Khâm định tứ khố toàn thư*, sách *Chân Lạp phong thổ ký* được xếp vào loại “Sử bộ, Địa lý loại, Ngoại kỳ chi thuộc” và chép lại lời khảo xét của Tổng toàn quan là Kỷ Quân, Lục Tích Hùng và Tôn Sĩ Nghị cùng Tổng giáo quan là Lục Phí Trì vào năm Càn Long thứ 43 (1778) đời vua Thanh Cao Tông (1736-1799) như sau: “Khi Chu Đạt Quan viết xong quyển sách này, đã đưa cho Ngô Diễn, Ngô Diễn có đề thơ tặng khen Chu Đạt Quan. Thậm chí trong tập thơ *Trúc Tố sơn phòng* do Ngô Diễn sáng tác cũng có thuật lại công lao này [của Chu Đạt Quan]”¹. Ba bài thơ được lưu lại trong tập *Trúc Tố sơn phòng* với lời tiểu chú: “Chu Đạt Quan đi theo đoàn sứ giả vào đất Chân Lạp, có viết một cuốn sách mô tả các phong tục tập quán, nhân đó tôi tặng ông ba bài thơ”. Ngô Diễn còn có tên Ngô Khâu Diễn mất năm Hoàng Khánh thứ 1 (1312) đời vua Nguyên Nhân Tông (1312-1320), thọ 40 tuổi. Như vậy, tác phẩm của Chu Đạt Quan chắc chắn phải được hoàn thành và gửi cho Ngô Diễn trước năm 1312. Vào thời nhà Minh (1368-1680), cuốn sách của Chu Đạt Quan được Ngô Quán ở Tân An (An Huy, Trung Quốc) hiệu đính. Trong các văn bản lưu lại đến nay, bản in trong *Cổ kim đồ thư tập thành* và *Khâm định tứ khố toàn thư* thời nhà Thanh là văn bản được khảo đính cẩn trọng và được các nhà khoa học sử dụng như văn bản chính thống.

1 Văn Uyên các, *Khâm định tứ khố toàn thư*, Sử bộ 11, Địa lý loại 10, *Chân Lạp phong thổ ký* đệ yếu.

Chân Lạp phong thổ ký của Chu Đạt Quan bản chữ Hán có 8.500 chữ, ngoài Tổng tự (Lời tựa chung), chia làm 40 đề mục. Các đề mục không ghi thứ tự nhưng sắp xếp theo trình tự như sau:

- | | |
|------------------------|--------------------------------|
| 1. Thành quách | 2. Cung thất |
| 3. Phục sức | 4. Quan thuộc |
| 5. Tam giáo | 6. Nhân vật |
| 7. Sản phụ | 8. Con gái |
| 9. Nô tỳ | 10. Ngữ ngôn |
| 11. Dã nhân | 12. Văn tự |
| 13. Năm tháng ngày giờ | 14. Tranh tụng |
| 15. Bệnh hủi | 16. Tử vong |
| 17. Cày cấy | 18. Núi sông |
| 19. Sản phẩm | 20. Mậu dịch |
| 21. Muốn được | 22. Cỏ cây hàng hóa Trung Quốc |
| 23. Chim | 24. Thú |
| 25. Rau dưa | 26. Cá, bò sát |
| 27. Ủ rượu | 28. Muối, dấm, tương, miến |
| 29. Tẩm tang | 30. Đồ dùng |
| 31. Xe kiệu | 32. Thuyền và mái chèo |
| 33. Thuộc quận | 34. Thôn xóm |
| 35. Lấy mật | 36. Việc lạ |
| 37. Tắm gội | 38. Lưu ngụ |
| 39. Quân mã | 40. Quốc chủ ra vào |

Qua các đề mục và nội dung từng đề mục, tác giả cung cấp một khối lượng thông tin tuy vắn tắt nhưng rất phong phú, đa dạng phản

ánh khá toàn diện về kiến trúc cung đình, tổ chức nhà nước, điều kiện tự nhiên cùng các sản vật, các hoạt động kinh tế, đời sống văn hóa cùng các phong tục, tập quán, tín ngưỡng, văn tự, lịch pháp của Chân Lạp mà tác giả quan sát và ghi nhận vào những năm 1296-1297.

Về kiến trúc và đời sống cung đình: đề mục 1, 2, 6, 40.

Về tổ chức bộ máy nhà nước: đề mục 5, 33, 34, 39.

Về điều kiện tự nhiên và sản vật: đề mục 18, 19, 22, 23, 24, 25, 26.

Về các hoạt động kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp và mậu dịch: đề mục 17, 20, 21, 29, 32.

Về đời sống văn hóa từ các tầng lớp xã hội, trang phục, đồ dùng, ẩm thực đến văn tự, lịch pháp, tín ngưỡng, phong tục tập quán: đề mục 3, 4, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 27, 28, 30, 31, 35, 36, 37, 38.

Chu Đạt Quan qua *Chân Lạp phong thổ ký* đã lưu lại một diện mạo khá toàn diện cuộc sống của vùng quốc đô nước Chân Lạp dưới vương triều Indravarman III (1295-1307). Với vốn hiểu biết sâu sắc và dưới góc nhìn của một người nước ngoài, Chu Đạt Quan để lại những miêu tả khá cụ thể và sinh động về văn hóa, lối sống, phong tục tập quán của người Chân Lạp, có những điều do ông quan sát trực tiếp và cũng có những điều do ông nghe kể qua các chuyện kể dân gian. Chính trong nguồn tư liệu truyền khẩu dân gian này, có những câu chuyện làm cho các nhà khoa học băn khoăn, hoài nghi về tính xác thực của nó, cho rằng hoặc có thể do tác giả nghe theo lời đồn đại không có điều kiện khảo cứu tường tận, hoặc do tác giả cường điệu tính kỳ lạ của nó, ví như chuyện “Trận thảm” trong đề mục “Con gái” (đề mục 8). Nhưng dù sao ghi lại những truyện kể dân gian đó từ thế kỷ XIII với nhận thức của tác giả vẫn là những tư liệu có niên đại cụ thể để mai sau thẩm định. Giá trị tư liệu của tác phẩm *Chân Lạp phong thổ ký* là điều được mọi nhà nghiên cứu khẳng định và đánh giá cao.

Riêng đối với các học giả Trung Quốc thì còn nêu cao một giá trị của tác phẩm này là đã lấp một chỗ trống của Nguyên sử không ghi chép gì về Chân Lạp trong lúc các bộ sử trước đó về triều Tùy, Đường, Tống đều có chép về Chân Lạp. Điều này thể hiện rõ trong bài *Chân Lạp phong thổ ký* để yếu của bộ *Khâm định tứ khố toàn thư*: “Sử nhà Nguyên không ghi truyện về Chân Lạp, do vậy đọc từ đầu chí cuối tập ký này thì có thể lấy đó bổ sung những khiếm khuyết này”¹.

Đặc biệt đối với vùng đất Nam Bộ của Việt Nam hiện nay, Chu Đạt Quan ngoài đoạn miêu tả về cửa sông Cửu Long đã dẫn ở trên, còn có một đoạn miêu tả rất quý về thiên nhiên và sản vật vùng này: “Từ chỗ vào Chân Bồ [vùng Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu] trở đi, phần lớn là rừng thấp cây rậm. Sông dài càng rộng, kéo dài mấy trăm dặm cổ thụ rậm rạp, mây leo um tùm, tiếng chim muông chen lẫn nhau ở đó. Đến nửa cảng mới thấy ruộng đồng rộng rãi, tuyệt không có một tác cây. Nhìn ra xa chỉ thấy cây lúa rờn rờn mà thôi. Trâu rừng họp thành từng đàn trăm ngàn con, tụ tập ở đấy. Lại có giống đất đầy tre dài dằng dặc mấy trăm dặm. Loại tre đó đốt có gai, măng rất đắng” (Núi sông, đề mục 18).

Chúng tôi hy vọng Chân Lạp phong thổ ký của Chu Đạt Quan được dịch ra tiếng Việt sẽ cung cấp một nguồn tư liệu chữ viết thế kỷ XIII có giá trị lịch sử cho những ai quan tâm nghiên cứu về lịch sử và văn hóa Chân Lạp và vùng Đông Nam Á nói chung.

GS. Phan Huy Lê

1 Văn Uyên các, *Khâm định tứ khố toàn thư*, Sử bộ 11, Địa lý loại 10.

CHÂN LẠP PHONG THỔ KÝ ĐỀ YẾU

(TRÍCH KHÂM ĐỊNH TỬ KHỔ TOÀN THƯ, SỬ BỘ, ĐỊA LÝ LOẠI, NGOẠI KỶ CHI THUỘC)

[Chúng thần] cần xét: *Chân Lạp phong thổ ký* gồm 1 quyển, do Chu Đạt Quan đời Nguyên soạn. Chu Đạt Quan người Ôn Châu. Còn Chân Lạp vốn là một nước nhỏ ở vùng biển phía Nam, là thuộc quốc của Phù Nam, sau đó dần cường thịnh. Từ *Tùy thư* mới thấy [chép] trong phần Ngoại quốc truyện, sử hai triều Đường, Tống cũng đều chép [về Chân Lạp]. Nhưng việc cống nạp không được đều đặn nên phong thổ và phương vật thường đại lược và không đầy đủ. Nguyên Thành Tông năm Ất Mùi niên hiệu Nguyên Trinh thứ nhất [1295] sai sứ thần đi chiêu dụ nước ấy. Chu Đạt Quan đi theo đoàn sứ thần. Năm Đinh Dậu niên hiệu Đại Đức thứ nhất [1297] thì trở về.

Tính từ lúc bắt đầu đi đến lúc quay trở về là 3 năm¹, những phong tục [của Chân Lạp] Chu Đạt Quan vì thể hiểu biết được nhiều, nhân đó đã ghi lại những điều mắt thấy tai nghe, thành quyển sách với 40 mục, phép tắc văn nghĩa rất phong phú, rõ ràng. Riêng trong mục thứ

1 Theo hải trình được miêu tả trong *Chân Lạp phong thổ ký* thì toàn bộ thời gian đi và về của sứ bộ là gần một năm rưỡi. Ba năm là tính từ khi nhà Nguyên cử sứ bộ năm 1295 cho đến lúc sứ bộ về nước năm 1297.

36 ghi về việc phi luân¹, thần linh trách phạt, [ông không giải thích] việc đó là lẽ thường của đạo trời mà quy công cho Phật, hành vi [phi luân] đó thật xấu xa.

Sử nhà Nguyên không ghi truyện về Chân Lạp, do vậy đọc từ đầu đến cuối tập ký này thì có thể lấy đó bổ sung những khiếm khuyết này. Vì thế mà nên giữ gìn [tập ký] cẩn thận để có thể bổ sung, bị chú, đối chiếu với những ghi chép của phần ngoại ký.

Khi Chu Đạt Quan viết xong quyển sách này đã đưa cho Ngô Diễn, Ngô Diễn có đề thơ tặng khen Chu Đạt Quan. Thậm chí trong tập thơ *Trúc Tổ sơn phòng* do Ngô Diễn sáng tác cũng có thuật lại công lao này [của Chu Đạt Quan].

Tháng 3 năm Càn Long 43 [1778] kính khảo xét.

Tổng toàn quan², [thần] Kỳ Quân, [thần] Lục Tích Hùng, [thần] Tôn Sĩ Nghị.

Tổng giáo quan³, [thần] Lục Phí Trì.

1 Xem mục Việc lạ trong tập ký này.

2 Tổng toàn quan: Viên quan đứng đầu và tổ chức việc biên tập.

3 Chữ giáo (hoặc đọc là hiệu), Tổng giáo quan là viên quan đứng đầu, phụ trách việc tra xét, hiệu đính.

Phần I

CHÂN LẠP PHONG THỔ KÝ
(Bản dịch Tiếng Việt)

THƯ VIỆN
TỈNH ĐỒNG NAI

076059

2018/BC/VV 00001559

LỜI TỰA CHUNG

Nước Chân Lạp, hoặc gọi là Chiêm Lạp 占臘, nước ấy tự gọi là Cam Bốt Trí 甘季智. Nay thánh triều dựa vào các kinh Tây phiên¹, gọi tên nước ấy là Cầm Phố Chi 敢蒲只, cũng là gần âm với Cam Bốt Trí. Từ Ôn Châu² 州溫 đi ra biển theo hướng kim đinh vị³, đi qua những cửa biển các châu bờ biển Mân, Quảng⁴, quá biển Thất Châu⁵

-
- 1 Tây phiên: trong kinh Tây phiên là chỉ các nước phiên thuộc phía tây của các triều đại Trung Quốc.
 - 2 Ôn Châu: tên một huyện nay thuộc tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc).
 - 3 Kim đinh vị: hướng Nam - Tây Nam.
 - 4 Mân: tỉnh Phúc Kiến, Quảng: hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc).
 - 5 Biển Thất Châu (Thất Châu Dương): là một vùng biển đảo gần bờ, ở phía đông bắc đảo Hải Nam. Thư tịch cổ của Trung Quốc nhắc nhiều đến địa danh này, sách *Độc sử phương dư kỳ yếu* (do Cố Tổ Vũ (1624-1680), hiệu Cảnh Phạm, người huyện Vô Tích, tỉnh Giang Tô, sống thời cuối Minh đầu Thanh biên soạn), quyển 105, trang 4326, phần huyện Văn Xương, phủ Quỳnh Châu chép: "Thất Châu Dương là vùng biển quanh cụm đảo Thất Châu (Thất Châu Dương Sơn). Tên ban đầu của cụm đảo Thất Châu Dương gọi là Thất Lý Sơn nằm ngoài biển, cách huyện Văn Xương về phía đông bắc 150 dặm, có 7 hòn gần liền nhau. Trên các hòn cây cỏ mọc um tùm, dưới có suối nước ngọt, thuyền đi biển thường ghé tới đó lấy nước." Sách *Đông tây dương khảo* của Trương Nhiếp (1574-1640) người Chương Châu tỉnh Phúc Kiến, khắc in năm 1618, chép: "Theo Quỳnh Châu chí thì Thất Châu Dương ở ngoài biển về phía đông huyện Văn Xương. Giữa biển nổi lên 7 hòn núi gần nhau, trong đó có suối nước ngọt. Thời Nguyên, tướng Lưu Thâm đuổi vua Tống Đoan Tông, bắt được thần thuộc vua là Du Đình Khuê tại đây."

七州洋, đi qua biển Giao Chỉ¹ 交趾洋, đến Chiêm Thành², rồi từ Chiêm Thành xuôi gió chừng nửa tháng đến Chân Bó³ 眞蒲, đó là biên giới của nước ấy. Lại từ Chân Bó đi theo hướng kim khôn thân⁴, qua biển Côn Lôn⁵ vào cảng. Có đến mười cảng nhưng chỉ có cảng thứ tư⁶ là có thể vào được, tất cả các cảng khác đều bị cát làm cạn nên thuyền lớn không vào được. Nhưng đứng xa mà trông đều thấy mây leo, cây già, cát vàng, lau trắng, thẳng thốt nhìn qua thật không dễ phân biệt, vì thế người chèo thuyền cho việc tìm cảng là việc khó. Từ cửa cảng, đi về phía Tây, thuận nước thì chừng nửa tháng đến đất tên là Tra Nam⁷ 查南, ấy là một thuộc quận [của Chân Lạp]. Lại từ Tra Nam, đổi sang đi thuyền nhỏ, xuôi nước chừng hơn mười ngày, đến

-
- 1 Giao Chỉ: Theo Việt sử lược, thời Hùng Vương, Giao Chỉ là tên một trong mười lăm bộ của nước Văn Lang. Thời Bắc thuộc, theo Tiến Hán thư, nhà Hán đặt quận Giao Chỉ thuộc Giao Châu, địa giới tương đương với vùng Bắc Bộ ngày nay. Năm 1407, kháng chiến của nhà Hồ thất bại, nhà Minh thiết lập ách đô hộ Đại Việt đã dùng lại tên quận Giao Chỉ để gọi lãnh thổ Đại Việt khi đó. Nhiều triều đại phong kiến Trung Quốc sau này nhiều khi vẫn dùng tên Giao Chỉ để chỉ người và lãnh thổ Đại Việt.
 - 2 Chiêm Thành: Tên gọi khác của Chăm-pa - quốc gia cổ từng tồn tại ở miền Trung và Nam Trung Bộ Việt Nam. Đầu Công nguyên, khu vực này có các tiểu quốc Lâm Ấp và Panduranga. Từ thế kỷ VI đến thế kỷ XV, các tiểu quốc này thống nhất, trở thành vương quốc Chăm-pa, (từ Quảng Bình đến Bình Thuận). Kinh đô của Chăm-pa qua các thời kỳ gồm: Trà Kiệu, Po-Nagar, Đồng Dương, Chà Bàn (Vijaya, thuộc Bình Định). Năm 1693, lãnh thổ Chăm-pa sáp nhập hoàn toàn vào Đàng Trong của chúa Nguyễn, hội nhập vào lãnh thổ và cộng đồng các dân tộc Việt Nam.
 - 3 Chân Bó: Bản dịch Chân Lạp phong thổ ký của Paul Pelliot và Lê Hương đều chú Chân Bó là bờ biển Bà Rịa, nay thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Paul Pelliot, Mémoires sur les coutumes du Cambodge, BEFEO, 1902, tr.138 và Chân Lạp phong thổ ký do Lê Hương dịch, Sài Gòn, 1973, tr.22).
 - 4 Kim khôn thân: hướng Tây Nam và 1/3 Tây.
 - 5 Côn Lôn: Theo nghĩa rộng, Côn Lôn chỉ cả vùng Mã Lai, nghĩa hẹp chỉ đảo Côn Lôn (tức Côn Đảo, nay thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).
 - 6 Cảng thứ tư: Paul Pelliot cho rằng đây là cửa sông Tiền Giang, qua cửa sông này vào Mỹ Tho.
 - 7 Tra Nam: theo Aymonier (Le Cambodge) là Kompong Chnang (Cămpuchia).

thôn Bán Lộ 半路村, thôn Phật 佛村, vượt qua Biển nước ngọt¹ (Đạm Dương 淡洋), đến đất Can Bàng Thủ² 干傍取 cách thành 50 dặm³. Theo *Chư phiên chí*⁴, nước ấy rộng 7.000 dặm, phía Bắc đến Chiêm Thành, đường đi mất nửa tháng, Tây Nam giáp Tiêm La⁵, đường đi nửa tháng, Nam giáp Phiên Ngu⁶ 番禺, đường đi mười ngày, phía Đông là biển lớn. Xưa là một nước thông thương đi lại. Thánh triều vâng theo mệnh trời, trùm khắp bốn bể. Nguyên soái Toa Đô⁷ đặt tỉnh ở Chiêm Thành, thường sai một hồ phù bách hộ, một kim bài thiên hộ⁸, cùng đến nước này nhưng đều bị giữ lại không trở về. Tháng 6 năm Ất Mùi đời Nguyên Trinh [1295], Thánh thiên tử sai sứ chiêu dụ, khiến tôi đi theo. Đến năm sau, tháng 2 năm Bính Thân [1296], rời Minh Châu⁹ 明州, ngày 20, từ cửa cảng Ôn Châu ra biển, ngày 15

-
- 1 Biển nước ngọt (Đạm dương): tức là Biển Hồ Tonlé Sap (thuộc Campuchia), trong tiếng Khmer: Tonlé nghĩa là sông, Sáp là (nước) ngọt.
 - 2 Can Bàng Thủ: Paul Pelliot phiên âm "Can Bàng" là "Kan-pong", đây có thể là biến âm của từ Kongpom trong tiếng Khmer, nghĩa là Bến ghe (thuyền) đậu. Địa danh có từ Kompong rất thường thấy ở Campuchia, như: Kompong Thom, Kompong Cham.
 - 3 Dặm: Nguyên văn viết từ "lý" - đơn vị đo khoảng cách, tuy nhiên khoảng cách 1 dặm lại có sự khác nhau. 1 dặm Trung Quốc bằng khoảng 576m, 1 dặm Việt Nam trước đây bằng khoảng 1000 thước (ta), tức khoảng 425m, còn 1 dặm Anh bằng 1609m (trên bộ), 1852m (trên biển).
 - 4 Chư phiên chí: tác phẩm do Triệu Nhữ Quát - một thương gia thời Tống ở Tuyên Châu (Trung Quốc) biên soạn năm 1225, nội dung sách là những ghi chép về các nước phiên thuộc Trung Quốc.
 - 5 Tiêm La: tên gọi khác của Xiêm La, tức Thái Lan ngày nay.
 - 6 Phiên Ngu: chưa rõ thuộc vùng nào.
 - 7 Toa Đô: tiếng Mông Cổ đọc là Xôghetu (Xôgatu). Toa Đô là viên tướng của nhà Nguyên, từng chỉ huy đạo quân xâm lược Chăm-pa năm 1282. Năm 1285, khi nhà Nguyên xâm lược Đại Việt lần thứ 2, Toa Đô là tướng chỉ huy cánh quân tiến đánh lãnh thổ Đại Việt từ phía Nam. Trong trận chiến Tây Kết, Toa Đô bị quân nhà Trần chém đầu.
 - 8 Hồ phù bách hộ: thẻ bài có hình hồ phù (đấu hồ) của võ tướng chỉ huy 100 quân. Kim bài thiên hộ là thẻ bài mạ vàng của tướng chỉ huy 1.000 quân.
 - 9 Minh Châu: Minh Châu là tên địa danh, thời Đường (618-907) gọi là Ninh Ba, nay Minh Châu thuộc tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc).

tháng 3 đến Chiêm Thành. Giữa đường gặp gió bất lợi, đến tháng 7 mùa thu mới đến, được [nước ấy] thần phục. Đến tháng 6 năm Đinh Dậu đời Đại Đức [1297] di thuyền về. Ngày 12 tháng 8, đến bờ Tứ Minh Bạc¹ 四明泊. Phong thổ, quốc sự nước đó tuy không thể biết hết một cách tường tận, nhưng cũng thấy được những nét đại lược.

THÀNH QUÁCH

Chu vi châu thành đến chừng 20 dặm, có năm cửa, cửa đều có hai lớp. Chỉ ở hướng Đông là có hai cửa, còn các hướng khác đều một cửa. Ngoài thành có hào lớn. Trên hào đều có đường thông với cầu lớn. Hai bên cầu đều có 54 ông thần đá, hình dạng giống như tướng quân đá, rất lớn và hung dữ. Năm cửa đều giống nhau. Lan can cầu đều làm bằng đá, chạm thành hình rắn, rắn đều có chín đầu. 54 vị thần đều lấy tay nắm lấy rắn, có cái thế như không để chúng trốn thoát. Trên cửa thành có ông Phật bằng đá lớn, có năm đầu, mặt hướng về phương Tây, mặt ở giữa trang sức bằng vàng. Hai bên cửa, chạm đá thành hình voi. Thành đều chất đá xây nên, cao đến khoảng 2 trượng². Đá rất chu mật, kiên cố, cỏ rậm không thể mọc được, không có nữ tường³. Trên thành thỉnh thoảng trồng cây quang lang⁴. Cách quãng đều có những nhà trống. Phía bên trong như vách dốc, dày đến hơn mười trượng, trên dốc đều có cửa lớn, ban đêm đóng, buổi sáng mở. Cũng có người coi cửa, chỉ có chó là không được vào cửa. Thành rất vuông vắn. Bốn phía đều có một tòa tháp đá. Những người bị tội chặt ngón chân cũng không được vào cửa. Ở giữa nước,

1 Tứ Minh Bạc: Tứ Minh là một địa danh gần huyện Thượng Ngu, cũng thuộc Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc). Tứ Minh Bạc là bến sông Tứ Minh.

2 Trượng: đơn vị đo lường cổ. Độ dài 1 trượng qua các thời kỳ và giữa các quốc gia có sự khác nhau. 1 trượng Trung Hoa trước đây bằng khoảng 3,33m.

3 Nữ tường: tường nhỏ đắp trên mặt thành, trổ các lỗ hình châu mai để nhả bắn.

4 Cây quang lang: còn gọi là cây đoác hay cây búng báng, thuộc họ cau. Đây là loại cây khá phổ biến ở vùng nhiệt đới ẩm Đông Nam Á.

có một tòa tháp bằng vàng, bên cạnh có hơn 20 tòa tháp đá, hơn trăm gian nhà đá. Phía Đông có một cái cầu vàng, hai con sư tử vàng bày ở hai bên tả, hữu của cầu. Tám tượng phật vàng đặt dưới nhà đá. Về phía Bắc tháp vàng chừng một dặm, có một tòa tháp bằng đồng, cao hơn so với tháp vàng, trông thật đồ sộ, phía dưới cũng có mấy mươi gian nhà đá, lại về phía Bắc chừng một dặm, là nhà của quốc chúa. Tám thất của quốc chúa lại có một tòa tháp vàng. Các thuyền buôn đến đây khen rằng Chân Lạp giàu sang, chắc là vì thế. Đi ra ngoài cửa phía Nam chừng nửa dặm có tháp đá, tục truyền Lỗ Ban¹ một đêm làm xong. Mộ của Lỗ Ban ở ngoài cửa Nam chừng một dặm, chu vi đến mười dặm, mấy trăm gian nhà đá. Ao phía Đông ở phía Đông thành 10 dặm, chu vi đến trăm dặm, giữa hồ có tháp đá và nhà đá. Trong tháp có một tượng Phật nằm bằng đồng, trong rốn thường có nước chảy ra. Ao phía Bắc ở phía Bắc thành năm dặm, giữa có một tòa tháp vuông bằng vàng, mấy mươi gian nhà đá, các loại sư tử vàng, [tượng] Phật vàng, voi đồng, bò đồng, ngựa đồng đều có.

CUNG THẤT

Quốc cung, quan xá và phủ đệ đều quay mặt về hướng Đông. Quốc cung ở phía Bắc tháp vàng và cầu vàng, gần cửa Bắc, chu vi đến năm sáu dặm, ngôi lợp nhà chính thất làm bằng chì, ngoài ra đều là

1 Lỗ Ban: Người thợ mộc nổi tiếng của Trung Hoa cổ đại, tên Ban, tự Công Dụ, người nước Lỗ, sống vào thời Xuân Thu. Tương truyền Lỗ Ban là người đã phát minh ra cửa, đục và các dụng cụ nghề mộc trong đó có cây thước đo (còn có tên gọi Môn xích, nghĩa là thước đo cửa). Sau, Lỗ Ban được tôn là tổ sư của nghề thợ mộc. Tuy nhiên, Chân Lạp vốn là thuộc quốc của Phù Nam, vào đầu thế kỷ VII mới lập thành một vương quốc độc lập. Ở đây nói Lỗ Ban xây tháp đá ở cửa Nam thành và có mộ ở ngoài cửa Nam chừng một dặm. Sách cũng nói rõ là "tục truyền", có lẽ chỉ là một huyền thoại mà Chu Đạt Quan đã nghe và ghi vào sách, hoặc giả cũng có thể Lỗ Ban chỉ là phiên âm từ tiếng Khmer sang tiếng Hán tên một người thợ Chân Lạp, trùng tên với người thợ mộc nổi tiếng của Trung Hoa cổ đại chăng?

ngói đất, màu vàng. Rường cột rất lớn, đều chạm khắc hay vẽ hình Phật. Nhà rất tráng lệ. Hiên dài, nhiều lối đi, đột ngột so le, có ít nhiều công trình lớn. Chỗ làm việc có cửa sổ bằng vàng. Trên những cột vuông bên trái và bên phải có chừng 40, 50 mặt kính ở bên cạnh cửa sổ. Ở phía dưới làm thành hình voi. Nghe rằng ở trong nội có nhiều chỗ lạ nhưng canh phòng rất nghiêm, không thể vào mà xem được. Trong nội có tháp vàng, ban đêm quốc chủ nằm phía trên. Người bản địa đều nói rằng trong tháp có xà tinh chín đầu, ấy là chúa đất đai cả nước, đêm đêm hiện lên thành hình người con gái, quốc chủ trước tiên cùng nằm và giao cấu với nó, vợ vua cũng không dám vào. Đến trống canh hai thì vua ra, bảy giờ mới có thể ngủ với thê thiếp. Nếu con tinh một hôm không thấy hiện lên thì tức là ngày chết của phiên chúa đã đến, nếu phiên chúa một đêm không đến thì ắt chịu tai hoạ¹.

Thứ đến nhà của quốc thích đại thần, quy mô dài rộng, khác với nhà thường dân, xung quanh đều lợp bằng cỏ, chỉ có gia miếu và chính tẩm là được dùng ngói, cũng tùy theo cấp bậc của các quan mà định quy chế nhà cửa rộng hẹp. Còn dưới như nhà bách tính, chỉ dùng cỏ lợp, không dám lợp nhà bằng ngói. Rộng hẹp thì tùy theo nhà giàu nghèo nhưng tuyệt không dám bắt chước chế độ của phủ đệ.

PHỤC SỨC

Từ quốc chủ xuống đến các tầng lớp dân bên dưới, trai gái đều búi tóc cao, để lộ cánh tay, chỉ lấy vải quấn ngang lưng, ra vào thì quấn thêm một dải vải lớn lên trên mảnh vải nhỏ. Vải cũng có rất nhiều đẳng cấp. Vải quốc chủ mặc, có thứ trị giá ba bốn lượng vàng, cực kỳ hoa lệ tinh mỹ. Trong nước tuy tự dệt vải, nhưng đều có vải Tiêm

1 Đây là câu chuyện bắt nguồn từ một huyền thoại cổ của Chân Lạp. Theo lời truyền tụng thì thuở sơ khai, hoàng tử Prah Thong cưới công chúa con vua thủy tể là vua rắn chín đầu. Từ đó, vua Chân Lạp nào cũng phải cưới một công chúa rắn.

La và Chiêm Thành đến, thường thường cho vài ở Tây Dương¹ đến là tốt hơn cả vì nó tinh xảo và nhỏ mịn. Chỉ có quốc chủ mới được mặc vài hoa dày, đầu đội mũ vàng, như mũ các kim cương² thường đội, hoặc có lúc không đội mũ, lại lấy dây xâu loài hoa thơm như hoa mặt lị (hoa nhài) quấn xung quanh búi tóc. Trên đỉnh có chừng ba mảnh trăn châu lớn, tay chân và các ngón đều đeo vòng vàng và nhẫn khảm đá mắt mèo. Đi chân không, chân và bàn tay đều lấy thuốc đỏ nhuộm mầu đỏ. Vua đi ra thì tay cầm kiếm vàng. Dân bách tính thì chỉ có phụ nữ là được nhuộm tay chân, còn đàn ông thì không dám. Đại thần quốc thích có thể mặc vài hoa thưa, còn các quan có thể mặc vài hoa hai đầu. Dân bách tính thì chỉ có phụ nữ là được mặc vài ấy. Những Đường nhân³ mới đến, tuy mặc vài hoa hai đầu, người ta cũng không dám bắt tội, lấy cớ là “Ám đình bát sát”. “Ám đình bát sát” nghĩa là không biết thể lệ.

QUAN THUỘC

Trong nước cũng có các quan thừa tướng, tướng soái, tư thiên v.v... Ở dưới đều đặt các thuộc chức ty lại nhưng tên gọi không giống, đại để đều là các quốc thích, nếu không thì cũng là những người dâng con gái làm phi tần. Nghi vệ ra vào cũng có đẳng cấp. Người được cáng bằng kiệu vàng, có bốn tán cán vàng là trên hết, người được cáng bằng kiệu vàng, có hai tán cán vàng là thứ hai, người được cáng

-
- 1 Tây Dương: là Biển Tây với nội hàm thay đổi qua các thời kỳ lịch sử, thời đó chỉ vùng Ấn Độ và vài ở Tây Dương là vài có nguồn gốc Ấn Độ.
 - 2 Kim cương: Tên gọi chung của các vị thần cầm vũ khí đứng bảo vệ chùa, còn có tên là thần Hộ pháp. Thần Kim cương có tâm sáng, cứng rắn như kim cương, nhờ đó mà bảo hộ được Phật pháp; theo quan niệm Phật giáo thì Kim cương có rất nhiều, đại diện là Bát Bộ Kim cương. Tuy nhiên, trong trường hợp này, nên hiểu tượng Kim cương theo cách gọi của Chu Đạt Quan ở Chân Lạp chính là các tượng thần Bà La Môn.
 - 3 Đường nhân: chỉ người Trung Quốc.

kiệu vàng, một tán cán vàng ở dưới, người chỉ dùng một tán cán vàng lại ở dưới nữa, dưới hết chỉ dùng một tán cán bạc mà thôi. Cũng có người đi kiệu bạc. Các quan có tán cán vàng trở lên, gọi là Ba dinh hay gọi là Ấm dinh. Người có tán cán bạc gọi là Tề lạt đích. Tán đều làm bằng lụa đỏ của Trung Quốc, điểm xung quanh rủ xuống quét đất, tán quét dầu và đều làm bằng lụa màu lục, có điểm ngắn.

TAM GIÁO

Nhà nho gọi là Ban cật¹, sư tăng gọi là Trữ cô², đạo sĩ gọi là Bát tư duy. Không biết Ban cật lấy ai làm tổ, cũng chẳng có chỗ nào gọi là nhà học để giảng tập, cũng khó mà xét xem họ đọc sách gì, chỉ thấy họ như người thường, ngoài mặc vải ra, trên đỉnh đầu đeo một dải dây trắng để phân biệt là nhà nho. Ban cật mà làm quan thì coi là người cao thượng. Cái dây trên cổ suốt đời không cởi ra. Trữ cô cạo tóc mặc quần áo vàng, để lộ vai bên phải, phía dưới mặc quần vải vàng, đi chân trần. Chùa cũng được phép lợp bằng ngói. Bên trong chỉ có một tượng, giống như hình dạng của phật Thích Ca, gọi là Bội Lại, mặc áo đỏ, đắp bằng đất sét, trang sức xanh đỏ, ngoài ra không có tượng nào nữa. Phật ở trong tháp, tượng mạo lại khác, đều đúc bằng đồng, chẳng có các loại chuông khánh nào bạt, cũng chẳng tràng phướn bảo cái gì cả. Sư đều ăn cá thịt, chỉ không uống rượu, cúng Phật cũng dùng cá thịt. Mỗi ngày thụ trai một bữa, đều dọn ở nhà trai chủ, trong chùa không đặt bếp. Kinh họ tụng rất nhiều, đều lấy bối điệp³ xếp thành, cực kỳ tế chỉnh, trên mặt viết chữ đen, không dùng bút mực nhưng chẳng biết họ lấy vật gì để viết. Sư cũng dùng kiệu, tàn vàng bạc. Quốc chủ có chính sự gì lớn, cũng hỏi ý kiến họ.

-
- 1 Ban cật: ở đây Chu Đạt Quan muốn chỉ các tu sĩ theo Bà La Môn giáo, họ là những trí thức trong xã hội. Paul Pelliot phiên từ này là "Pan ki", từ "Ban cật" hay "Pan ki" đều là phiên từ âm "pandita" (nghĩa là: tu sĩ Bà La Môn).
 - 2 Trữ cô: phiên âm từ âm đọc "Chaoku" (chỉ sư tăng, sư sãi nói chung).
 - 3 Bối điệp: lá bối, trong trường hợp này có thể tác giả nói đến lá cây thốt nốt.

Lại không có ni cô. Bát tư duy cũng mặc vải như thường nhân nhưng ngoài ra, trên đầu đội một mảnh vải đỏ hay vải trắng như hình Cổ cô¹ của các con gái Thất Đất², nhưng thấp hơn một chút, cũng có cung quán nhưng so với tự viện thì hẹp hơn. Đạo giáo cũng không thịnh bằng Tăng giáo. Họ chẳng thờ tượng gì cả mà chỉ có một khối đá³, giống như đá trong các xã đàn⁴ Trung Quốc, cũng chẳng biết họ thờ ai làm tổ. Cũng có nữ đạo sĩ, cung quán cũng được dùng ngôi. Bát tư duy không ăn của người khác, cũng không để cho người ta thấy họ ăn, họ cũng không uống rượu, chưa từng thấy họ tụng kinh và làm các việc công đức cho người ta. Tục ở đây trẻ con đi học trước tiên đều đến nhà sư nhờ họ dạy dỗ, lớn lên lại hoàn tục, còn không thể khảo xét được tường tận hơn.

NHÂN VẬT

Người ta chỉ biết rằng man tục nhân vật thô xấu và có da rất đen chứ không biết rằng chỉ những người ở hải đảo vắng vẻ hay ngô xóm tám thường mới đúng quả như vậy, còn đến như các cung nhân hay phụ nữ các nhà quý phái có nhiều người trắng muốt như ngọc, ấy là không thấy ánh sáng mặt trời. Đại đế là ngoài mảnh vải quấn lưng ra, không kể nam nữ, đều để lộ ngực, bôi tóc, đi chân đất. Dẫu là vợ quốc chủ cũng chỉ như thế. Quốc chủ có cả thảy năm vợ, chính thất một người, bốn phương bốn người, còn các hạng phi tần ở dưới, nghe đâu có tới 3 đến 5 nghìn người, cũng tự chia thành đẳng cấp, chưa từng ra khỏi cửa. Tôi mỗi lần vào nội, thấy phiên chúa cùng với vợ chính cùng ra, ngồi ở phía trong cửa sổ chính thất, cung nhân đều xếp hàng thứ tự ở dưới cửa sổ hai dãy hiên ngấp nghé nhìn trộm, tôi

1 Cổ cô: chưa rõ kiểu khăn hình gì.

2 Thất Đất: phiên từ âm Ta-ta (Tatar hay Tarta). Thất Đất ở đây là chỉ người Mông Cổ.

3 Chính là tượng Linga, tượng trưng cho thần Shiva.

4 Xã đàn: Đàn thờ, đến thờ thổ thần (thần đất).

được trông thấy. Nhà ai có con gái đẹp ắt là triệu vào nội. Dưới hết là những người đàn bà cung ứng phục dịch ra vào trong nội, gọi là Trần gia lan, cũng không dưới số một hai nghìn người. Họ đều có chồng, sống lẫn trong dân gian, chỉ cạo tóc ở thóp như dáng người phương Bắc, bôi ngân châu lên và bôi ở hai bên tóc mai để phân biệt là Trần gia lan. Chỉ có những người đàn bà này là có thể vào nội, còn những người dưới khác đều không được vào, họ nối theo nhau đi giữa đường đằng trước đằng sau nội cung. Phụ nữ thường dân, ngoài tóc búi ra, không có thoa lược trang sức trên đầu nhưng tay đeo vòng vàng, ngón tay đeo nhẫn vàng, cả Trần gia lan và các cung nhân trong nội cũng đều dùng. Trên mình trai gái, thường bôi thuốc thơm, lấy đàn, xạ¹ hợp thành. Mọi nhà đều thờ Phật. Trong nước có nhiều người ái nam ái nữ², mỗi ngày hợp thành đoàn hàng mười người đi đến các chỗ gò bãi, thường có ý gọi người Trung Quốc lại, rồi cho nhiều tiền, thật xấu xa, đáng cười chê.

SẢN PHỤ

Đàn bà đất phiên, sau khi sinh con, lấy cơm chín trộn với muối cho vào trong bộ phận sinh dục, một ngày một đêm thì lấy ra, cho rằng làm thế thì đẻ không bị bệnh, và thu nhỏ lại bình thường như con gái. Tôi lúc đầu mới nghe lấy làm ngạc nhiên, cứ nghi không đúng thế. Đến lúc nhà tôi ở trọ, có người con gái đẻ con, mới biết rõ việc ấy. Ngày hôm sau lập tức bồng con cùng ra sông tắm, thật lấy làm lạ. Lại nghe người ta nói đàn bà đất phiên đa dâm, đẻ xong một vài ngày là đã ân ái với chồng, nếu người chồng không làm thoả được

-
- 1 Đàn, xạ: đàn hương và xạ hương, đây là các loại hương liệu chế làm hương thơm xức mình.
 - 2 Nguyên văn chữ Hán viết là "nhị hình nhân" 二形人, cho nên còn có nhiều cách hiểu, dịch khác nhau.

lòng dục thì lập tức có việc như ông Mãi Thần bị bỏ¹. Nếu người chồng gặp lúc phù dịch ở xa, chỉ vài đêm thì được, quá mười đêm, người vợ tắt nói: “Tôi không phải là quỳ, lẽ nào ngủ một mình”. Lòng dâm đang càng cấp thiết. Nhưng cũng nghe có người giữ chí. Phụ nữ rất dễ già vì lấy chồng và sinh đẻ sớm, người hai ba mươi tuổi đã giống như người Trung Quốc bốn năm mươi tuổi.

CON GÁI

Nhà có con gái, cha mẹ tắt chúc rằng: “Nguyện cho con có người cầu đến, tương lai sẽ gả cho trăm nghìn ông chồng”. Con gái nhà giàu, từ 7 tuổi hoặc đến 9 tuổi, còn nhà nghèo thì đến 11 tắt khiến tăng đạo đến làm mất đồng thân, gọi là Trận thảm². Quan tư³, mỗi năm vào khoảng tháng tư của Trung Quốc, chọn lấy một ngày ban bố cho cả nước. Nếu nhà nào có con gái Trận thảm, trước hết phải báo với quan tư. Quan tư cho trước một cây đuốc lớn, giữa đuốc khắc một chỗ, định rằng đêm đến trời tối đốt đuốc, đến chỗ vạch khắc, là lúc Trận thảm bắt đầu. Trước ngày đó một tháng hoặc nửa tháng, hoặc mười ngày, cha mẹ tắt chọn một nhà sư hay một đạo sĩ, bất cứ chùa

1 Mãi Thần: Tức Chu Mãi Thần, người đời Hán, lúc chưa hiển đạt từng làm nghề kiếm củi, vì nghèo nên vợ bỏ đi lấy chồng khác. Sau hiển đạt, làm đến chức Trung đại phu. Vợ đến xin tái hợp, Mãi Thần lấy chén nước đổ xuống đất bảo nếu hót lại được đầy chén như cũ thì bằng lòng. Người vợ xấu hổ tự thắt cổ chết.

2 Trận thảm: Về nghi lễ này, Paul Pelliot nhận xét: “Lễ Trận thảm chắc chắn là một chuyện ghi chép theo lời đồn mà chưa được sửa chữa kỹ lưỡng. Cuộc lễ này không còn để lại di tích gì ở Cambodge ngày nay. Phận sự nhà sư Phật giáo trong lễ cưới không quan trọng gì cả. (Paul Pelliot: BEFEO, 1902, sđd, tr. 153). Ông Aymonier cũng từng nhận xét: “Người Trung Quốc đến Chân Lạp đã tưởng tượng và phóng đại câu chuyện này do một vài cuộc lễ bí mật lúc cô gái đến tuổi cập kê, ví dụ lễ vào bóng mát, đây là một nghi lễ theo phong tục Ấn Độ chứng nhận cô gái đến tuổi có chồng, sau lễ ấy cô gái mới được phép lập gia đình” (Mémoires sur les coutumes du Cambodge, sđd, tr.153).

3 Quan tư (hoặc quan ty): chỉ quan lại nói chung, không phải là chức danh cụ thể.

quán ở đâu, thường thường cũng có người tự đến nhận làm. Những nhà sư tốt trên đều do các nhà quan và nhà giàu chọn trước, người nghèo thì không chọn được. Nhà quan hay nhà giàu đem biếu các thứ rượu, gạo, vải lụa, cau, đồ bằng bạc, có khi đến một trăm gánh, trị giá tới hai ba trăm lạng bạc Trung Quốc, người ít cũng đến ba bốn mươi gánh hoặc một hai chục gánh, tùy theo nhà giàu khó, cho nên nhà người nghèo, mãi đến 11, 12 tuổi mới làm lễ, là vì khó biện đủ các lễ vật ấy. Nhà giàu cũng có kẻ bỏ tiền làm Trận thảm cho con gái nghèo, gọi là làm việc tốt. Trong một năm, một nhà sư chỉ có thể làm lễ cho một người con gái. Sư đã bằng lòng, không được hứa với chỗ khác. Đêm ấy, trong nhà đặt cỗ ăn uống, đánh trống tấu nhạc, nhóm hộp bà con láng giềng, ngoài cửa buộc một cái giàn cao, trên đắp các loại người đất, thú đất hoặc hơn mười hình, hoặc chỉ ba bốn, nhà nghèo thì không có, đều dựa theo các chuyện cổ, đủ bày ngày mới dỡ đi. Đến tối, đem kiệu tàn trống nhạc đón người sư ấy về, lấy lụa màu kết thành hai cái đình, một cái người con gái ngồi ở trong, một cái sư ngồi trong, không hiểu miệng ông ta nói tiếng gì, tiếng trống nhạc âm ỹ. Đêm ấy không cấm đi đêm. Nghe nói đến giờ, sư vào phòng cùng với người con gái, tự lấy tay làm mất đồng trinh của người con gái rồi nhúng vào rượu, hoặc nói rằng cha mẹ bà con láng giềng đều chấm lên trán, hoặc nói rằng lấy miệng nếm, hoặc nói sư giao cấu với người con gái, hoặc nói không có chuyện đó, nhưng không để cho Đường nhân trông thấy nên không biết đích xác. Đến lúc trời sắp sáng, lại đem kiệu tàn nhạc trống đưa vị sư đi. Về sau phải lấy các loại vải lụa chuộc mình với sư, nếu không thì người con gái ấy suốt đời thành sở hữu của vị sư ấy, không được lấy người khác. Việc tôi thấy là vào đêm mồng sáu tháng tư năm Đinh Dậu niên hiệu Đại Đức [1297]. Trước đó cha mẹ cùng ngủ với con gái, từ đó về sau thì cho ở ngoài phòng, muốn làm gì thì làm, không câu thúc để phòng như trước nữa. Đến như việc giá thú, tuy có lễ nạp tệ (ăn hỏi), chẳng qua cũng là qua loa cho xong chuyện, phần nhiều thông gian trước rồi mới cưới sau. Phong tục ở đây, không lấy thế làm xấu hổ, cũng không lấy thế làm lạ.

Đêm Trận thắm, trong một ngõ hay đến hơn mười nhà, đón sư dạo trong thành, tấp nập ở giữa đường, tiếng trống tiếng nhạc không nơi nào không nghe.

NÔ TỶ

Nô tỳ các nhà, đều mua người rừng (dã nhân) để phục dịch, người nhiều có hơn trăm, người ít cũng có một hai chục, còn người nghèo thì không có. Dã nhân là người ở núi rừng hoang dã, có chủng loại, tục gọi là Chàng tặc, đến thành đều không dám vào nhà người. Người trong thành chửi nhau, nếu bị gọi là Chàng thì giận thấu xương tuỷ vì bị người ta khinh thị đến như thế. Trai trẻ khoẻ mạnh thì một người giá trăm tấm vải, già yếu thì giá một người chỉ được ba, bốn mươi tấm. Chỉ cho phép họ nằm gối dưới lầu, nếu có phục dịch việc gì mới được lên lầu, nhưng cũng phải quỳ gối chấp tay làm lễ rồi mới dám vào, gọi ông chủ là Ba đà, bà chủ là Mễ. Ba đà nghĩa là cha, Mễ nghĩa là mẹ. Nếu có tội bị đánh thì cúi đầu chịu đòn, không dám động đậy, đực cái kết đôi với nhau, người chủ tuyệt không giao tiếp với họ. Hoặc có Đường nhân ở đó, lâu ngày không kiếm vợ, một khi giao tiếp với họ, người chủ nghe được, hôm sau không để cho cùng gối, lấy cớ là đã giao tiếp với dã nhân. Hoặc giao hợp với người ngoài, có mang sinh con, người chủ cũng chẳng tra hỏi ở đâu ra, cho rằng không cần đếm xỉa đến, lại được lợi đứa con, ngày sau lại làm nô tỳ. Hoặc có kẻ bỏ trốn, bắt được tất thích mầu xanh (chàm) lên mặt hay lấy sắt xiềng cổ, cũng có khi đeo ở hai chân.

NGŨ NGÔN

Trong nước đã tự thành tiếng nói riêng. Âm thanh gần giống như người Chiêm Thành, người Xiêm đều không hiểu được. Như gọi

một là Mai 梅, hai là Biệt 别, ba là Ty 卑, bốn là Ban 般, năm là Bật lam 李藍, sáu là Bật lam mai 李藍梅, bảy là Bật lam biệt 李藍别, tám là Bật lam ty 李藍卑, chín là Bật lam ban 李藍般, mười là Đáp 答, gọi cha là Ba đà 巴駝, chú bác cũng gọi là Ba đà, gọi mẹ là Mễ 米, cô dì thím mợ cho đến cả những người có tuổi đáng tôn kính láng giềng cũng gọi là Mễ, gọi anh là Bang 邦, gọi chị cũng là Bang, gọi em giai là Bồ ôn 補溫, gọi cậu là Khất lại 乞賴, chồng cô, chồng chị, chồng dì, chồng em gái cũng gọi là Bật lại¹, đại để phần nhiều đặt chữ dưới lên trên, như nói rằng người này là em của Trương Tam (張三之弟) thì nói là Bồ ôn Trương Tam (em Trương Tam), người kia là cậu của Lý Tứ (李四之舅) thì nói là Khất lại Lý Tứ. Lại gọi Trung Quốc là Bì thế 佛世, gọi quan là Ba đĩnh 巴丁, gọi tú tài là Ban cật 班詰, gọi quan Trung Quốc thì không nói là Bì thế ba đĩnh mà nói là Ba đĩnh bì thế, gọi tú tài Trung Quốc thì không nói là Bì thế ban cật mà nói là Ban cật bì thế, đại để đều như thế, đây là đại lược thôi. Còn như quan phủ thì có lối nghị luận của quan phủ, tú tài thì có lối đàm luận văn chương của tú tài, tăng đạo thì có ngôn ngữ của tăng đạo, thành thị xóm làng cũng không giống nhau, chẳng khác gì ở Trung Quốc.

DÃ NHÂN

Dã nhân có hai loại. Có một loại dã nhân thạo tiếng nói đi lại, là loại bán vào thành làm nô tỳ. Có một loại không thuộc giáo hoá, không thông ngôn ngữ. Bọn họ đều không có nhà ở, đem theo gia đình đi quanh trong núi, đầu đội một cái chậu đất mà đi, gặp dã thú thì lấy cung tên giáo mác bắn, lấy đá đập ra lửa, cùng nấu ăn rồi đi, tính họ rất hung dữ, thuốc họ rất độc, đồng bọn thường chém giết lẫn nhau.

1 Ở đây tác giả Chu Đạt Quan đã phiên âm sang tiếng Hán theo phát âm của người Chân Lạp.

Họ cũng có trồng đậu khấu, cây bông, làm nghề dệt vải. Vải rất thô và dày, hoa văn rất khác nhau.

VĂN TỰ

Văn tự thường và văn thư quan phủ đều dùng da hươu nai nhuộm đen, tùy to nhỏ rộng hẹp, cắt theo ý mình, dùng phấn hạng nhất như là loại đất thó trắng¹ của Trung Quốc làm thành những thỏi nhỏ, gọi là thoa 梭, cầm trong tay viết lên da thành chữ, mãi mãi không phai, dùng xong lại dặt lên tai. Nét chữ cũng có thể nhận được là người nào viết. Phải xóa bằng cách lấy vật ướt lau. Nói chung dạng chữ giống như chữ Hồi Hột². Phàm các văn thư đều viết từ sau ra trước, chứ không viết từ trên xuống dưới. Tôi nghe Dã Tiên Hải Nha 也先海牙 nói rằng tự mẫu âm thanh của họ giống như âm Mông Cổ, không giống nhau vài ba chữ mà thôi. Trước không có in, cáo trạng của mọi người không có phổ bán hay người viết thuê.

NĂM THÁNG NGÀY GIỜ

Dùng tháng mười của Trung Quốc làm tháng giêng, tháng ấy gọi là Giai đắc 佳得, ở trước quốc cung, buộc một cái giàn lớn, trên giàn có thể chứa được hàng nghìn người, đều treo các thứ đèn lồng và hoa. Mặt đối diện, cách xa hai, ba mươi trượng, lấy gỗ nối nhau, buộc thành một cái giàn cao như là đóng cọc để xây tháp, có thể cao hơn hai mươi trượng, mỗi đêm hoặc dựng ba bốn tòa hoặc năm sáu tòa trên xếp pháo hoa và pháo lệnh, đều do các thuộc quận và phủ đệ chịu. Đến đêm thì mời quốc chủ ra xem, đốt pháo hoa pháo

1 Nguyên văn chữ Hán viết chữ “bạch ác” 白堊.

2 Hồi Hột: Còn có các tên gọi khác như Hồi Cốt, Hồi Hoạn, đều chỉ dân tộc Uigur ở Tân Cương (Trung Quốc).

lệnh. Pháo hoa thì dầu ở ngoài trăm dặm cũng trông thấy. Pháo lệnh to như súng, tiếng chuyển cả thành. Quan thuộc và quý thích, mỗi người góp phần một cây đuốc lớn và cau, phí tổn rất nhiều. Quốc chủ cũng mời sứ quán đến xem. Cứ như thế đến nửa tháng rồi sau mới thôi. Mỗi một tháng tất có một việc, như tháng tư thì Phao cầu 拋毬, tháng chín thì Áp lap 壓獵. Áp lap là tụ tập tất cả voi trong nước, đều vào trong thành, đi duyệt trước cung vua. Tháng năm thì đón nước của Phật, tụ họp tất cả [tượng] Phật xa gần trong nước, cùng với quốc chủ tắm các pho tượng ấy, người ta chèo thuyền trên mặt đất, quốc chủ lên lầu xem. Tháng bảy thì nấu cơm, bảy giờ lúa mới đã chín, đón về ngoài cửa phía Nam, nấu lên để cúng các Phật; phụ nữ, xe, voi đến xem vô số, nhưng quốc chủ không ra. Tháng tám thì Ai lam, Ai lam nghĩa là múa. Chọn các nhạc công tài nghệ, mỗi ngày vào trong cung vua để Ai lam, lại đấu lợn, đấu voi. Quốc chủ cũng mời sứ giả đến xem, như thế đến một tuần. Những tháng khác, không thể chép rõ được. Trong nước cũng có người thông thiên văn, nhật thực nguyệt thực đều có thể tính được, nhưng tháng đủ tháng thiếu thì không giống Trung Quốc. Năm nhuận ở Trung Quốc thì họ cũng ắt có tháng nhuận, nhưng chỉ nhuận tháng chín, không hiểu tại sao. Một đêm chỉ chia ra bốn canh, cứ bảy ngày làm một vòng¹, cũng như Trung Quốc gọi khai, bế, kiến, trừ... Người phiên² đã không có tên họ lại không ghi ngày sinh, phần nhiều lấy ngày sinh làm tên, có ngày hai là tốt nhất, ngày ba thường thường, ngày bốn rất xấu³. Ngày nào có thể đi ra phía Đông, ngày nào có thể đi ra phía Tây, tuy là phụ nữ cũng đều có thể tính ra được. Mười hai con vật tượng trưng cũng giống Trung

1 Nguyên văn chữ Hán viết từ luân 輪 nghĩa là vòng.

2 Chỉ người Chân Lạp.

3 Nguyên văn chữ Hán câu này là "đa hữu dĩ sở sinh nhật đầu vi danh giả, hữu lưỡng nhật cát, tam nhật bình bình, tứ nhật tối hung" 多有以所生日頭為名者、有兩日最吉、三日平平、四日最凶. Dịch như trên vì trong lịch pháp của Chân Lạp, bảy ngày là một vòng (luân). Cũng có người hiểu là "có hai ngày tốt nhất, ba ngày thường, bốn ngày rất xấu", nhưng như vậy thì số ngày vượt quá một vòng (luân)?

Quốc, nhưng tên gọi thì khác như gọi ngựa là Bốc trại 卜賽, gọi gà là Loan 樂, gọi lợn là Trục lư 直廬, gọi trâu là Cá 箇...

TRANH TỤNG

Dân gian tranh tụng, dầu việc nhỏ cũng phải tâu lên quốc chủ. Trước không có phạt roi gậy, chỉ nghe nói phạt tiền mà thôi. Người đại nghịch tội nặng cũng không có chuyện treo cổ hay chém, chỉ đào đất thành hố ở ngoài cửa tây thành, cho tội nhân vào trong hố lấp đất đá, đắp chặt là xong. Thứ nữa, có những người bị chặt ngón tay ngón chân, có người bị cắt mũi nhưng gian dâm và đánh bạc thì không cấm. Chồng người gian phụ mà biết được thì lấy hai thanh củi kẹp chân kẻ gian phụ, đau không chịu được, vét cạn cả của cải cho anh ta mới được thoát. Cũng có kẻ lường gạt lừa đảo. Nếu có kẻ chết ở trước cửa nhà thì lấy dây kéo ra để ngoài đồng nội ngoài thành. Trước không có việc khám nghiệm thi thể. Người nào bắt được trộm cũng có thể xử tội bằng cách giam cầm hay đánh đập. Nhưng còn có hai cách được dùng, như nhà nào mất cửa, nghi người nào đó lấy trộm mà không chịu nhận, thì lấy nồi nấu dầu thật nóng, sai người ấy nhúng tay vào trong, nếu quả là ăn cắp vật thì tay bông nát, nếu không thì da thịt như cũ, người phiên có phép lạ như thế. Hoặc là hai nhà kiện nhau, không phân biệt được phải trái, đối diện với cung vua có mười hai tòa tháp đá nhỏ, sai hai người mỗi người ngồi trong một tháp, ngoài tháp hai nhà tự đem thân thuộc để phòng lẫn nhau, hoặc ngồi một hai ngày, hoặc ngồi ba bốn ngày, người vô lý tất nổi các chứng tật, hoặc trên mình sinh mụn nhọt, hoặc ho nóng..., người có lý chẳng việc gì. Làm thế để phán xét phải trái, gọi là thiên ngục. Đất ở đó thần linh đến như thế.

BỆNH HỦI

Người trong nước thường có bệnh, phần nhiều xuống nước tắm và gội đầu nhiều lần thì tự khỏi. Nhưng có nhiều người mắc bệnh hủi đứng giữa đường. Người bản địa tuy cùng nằm cùng ăn với họ nhưng không lây. Có người nói rằng phong thổ nước họ có bệnh ấy, lại nói rằng từng có vị quốc chủ mắc chứng đó, nên người ta không e sợ. Theo ngu ý, thường thường sau khi sắc dục, vào nước tắm ngay thì thành bệnh đó. Nghe nói người bản địa sắc dục vừa xong, đều xuống nước tắm. Người bị bệnh lỵ ở đó, mười thì chết đến tám chín. Cũng có người bán thuốc ở chợ, không giống thuốc Trung Quốc, không biết làm bằng vật gì. Cũng có một bọn thầy mo trở phép với mọi người, thật đáng cười.

TỬ VONG

Người chết không có quan tài, chỉ bó trong một loại chiếu, lấy vải phủ. Đưa ma, trước cũng dùng các loại cờ xí nhạc trống, rồi lại lấy hai mâm đựng đầy gạo rang, ném quanh đường đi, gánh đến chỗ hẻo lánh xa xôi không có người ở ngoài thành thì vứt xuống rồi bỏ đi, đợi diều, quạ, chó đến ăn. Trong giây lát ăn hết thì bảo rằng cha mẹ có phúc nên được báo đáp như vậy. Nếu không ăn hoặc ăn không hết thì lại bảo rằng cha mẹ có tội nên đến như thế. Nay dần dần cũng có kẻ thiêu hóa, thường thường đều là con cháu người Trung Quốc. Cha mẹ chết không có tang phục gì khác, con trai thì cạo trọc tóc, con gái thì cắt tóc trước trán lớn bằng đồng tiền, lấy thế làm hiếu. Vua cũng có tháp để mai táng, nhưng không biết chôn người hay chôn xương.

CÀY CÂY

Đại để trong một năm, có thể gieo gặt ba bốn vụ, vì bốn mùa đều như trời tháng năm tháng sáu, không biết đến sương tuyết. Xứ đó nửa năm có mưa, nửa năm tuyết không mưa. Từ tháng tư đến tháng chín, mỗi ngày mưa cho đến sau giờ Ngọ mới tạnh. Trong Biển nước ngọt, mực nước cao đến bảy, tám trượng, các cây to đều chìm ngập, chỉ còn ngọn thôi. Những nhà sống ở ven bờ nước đều dời chỗ vào trong núi. Sau đó, từ tháng mười đến tháng ba, tuyết không có một giọt mưa, trong Biển chỉ có thuyền nhỏ đi lại được, chỗ sâu không quá năm ba thước¹. Người ta lại dời xuống ở. Người làm ruộng tính đến lúc nào thì lúa chín, bấy giờ nước có thể đến chỗ nào, tùy theo đất mà gieo giống. Cày không dùng trâu bò. Dụng cụ cày bừa liềm hái tuy hơi giống² nhưng cách chế tạo thì khác. Lại có một loại ruộng bãi, không gieo mà tự mọc, nước cao đến một trượng thì lúa cũng cao cùng, tôi chắc là một giống lúa riêng. Bón ruộng và trồng rau đều không dùng phân, sợ không sạch. Người Trung Quốc đến đây, đều không nói đến chuyện bón phân ở Trung Quốc, sợ bị họ khinh. Cứ hai ba nhà, cùng đào đất thành hố, che cò, khi đầy rồi thì lấp lại, đào hố khác. Đi tiêu xong, xuống ao rửa. Rửa chỉ dùng³ tay trái, giữ tay phải để ăn cơm. Thấy người Trung Quốc đi nhà xí dùng giấy chùi thì đều cười, thậm chí không muốn cho vào cửa. Phụ nữ cũng có người tiểu đứng, thật đáng cười.

NÚI SÔNG

Từ chỗ vào Chân Bồ trở đi, phần lớn là rừng thấp cây rậm. Sông dài càng rộng, kéo dài mấy trăm dặm cổ thụ rậm rạp, mây leo um tùm, tiếng chim muông chen lẫn nhau ở đó. Đến nửa cãng mới thấy

1 Thước: 1 thước Trung Quốc bằng 10 thốn (tấc), tương đương 33,33cm.

2 Ý tác giả muốn nói giống công cụ của người Trung Quốc.

ruộng đồng rộng rãi, tuyệt không có một tắc cây. Nhìn ra xa chỉ thấy cây lúa¹ rờn rờn mà thôi. Trâu rừng họp thành từng đàn trăm ngàn con, tụ tập ở đấy. Lại có giống đất dầy tre² dài dằng dặc mấy trăm dặm. Loại tre đó đốt có gai, măng rất đắng. Bốn mặt đều có núi cao.

SẢN PHẨM

Núi nhiều cây lạ. Chỗ không có cây là nơi tê ngư, voi tụ tập sinh sống. Các loài chim quý và muông thú lạ không thể kể xiết. Quý thì có lông chim trả, ngà voi, sừng tê, sáp vàng, thường thì có giáng chân, đậu khấu, họa hoàng, tử cánh, dầu đại phong tử. Chim trả bắt được cũng khá khó khăn. Trong rừng rậm có ao, trong ao có cá. Chim trả từ rừng bay ra tìm cá, người phiên lấy lá cây che mình, ngồi ở bờ nước, nhốt một con chim mái trong lồng để dụ, tay cầm cái lưới nhỏ, rình nó đến là chụp lấy. Có khi cả ngày chỉ bắt được năm ba con, hoặc cũng có khi chẳng được gì. Ngà voi thì những người ở trong vùng núi hẻo lánh có. Mỗi một con voi chết mới có được hai ngà. Ngày xưa truyền rằng một năm voi thay ngà một lần, không phải thế. Ngà những con voi bị giết bằng giáo là tốt nhất. Ngà voi tự chết mà tiếp đó người ta bắt được là loại thứ hai. Ngà voi chết trong núi lâu năm thì ở hạng dưới nữa. Sáp vàng có trong các cây mục ở xóm thôn, do một giống ong lưng nhỏ như kiến, người phiên bắt được. Mỗi một thuyền có thể chở hai ba nghìn khối, mỗi khối lớn thì nặng ba bốn mươi cân³, nhỏ thì cũng không dưới mười tám, mười chín cân. Sừng tê trắng mà có hoa là tốt nhất, đen là loại kém. Giáng chân sinh ở trong rừng rậm, người phiên tốn khá nhiều sức mới dẫn được nó, nó là ruột cây, bên ngoài trắng. Gỗ có thể dày đến tám, chín tấc, nhỏ

1 Nguyên văn chữ Hán viết hai chữ "hoà thử" 禾黍.

2 Nguyên văn chữ Hán viết hai chữ "trúc pha" 竹坡.

3 Cân: 1 cân trước đây bằng 16 lạng/lượng.

cũng không dưới bốn, năm tấc¹. Đậu khấu đều do dã nhân trồng trên núi. Họa hoàng là mủ một loại cây. Trước một năm người phiên lấy dao chém cây, mủ chảy ra, đến năm sau mới lấy. Tử cánh sinh ở cành một loại cây, giống hình dạng của tấm cửi (tang ký sinh), cũng khó lấy được. Dầu đại phong tử là hạt một loại cây lớn, hình dạng giống như quả dừa nhưng tròn, trong có mấy chục hạt. Hồ tiêu cũng thỉnh thoảng có, mọc quấn vào cây mây, chẳng chịt như cây lục thảo tử, thứ xanh càng cay.

MẬU DỊCH

Việc mua bán trong nước, phụ nữ có khả năng. Cho nên người Trung Quốc đến xứ đó, trước hết lấy một người vợ, vì được lợi là họ giỏi buôn bán. Mỗi ngày họp chợ một lần, từ giờ mao đến giờ ngọ thì tan. Không có phố quán, chỉ lấy một loại chiếu trải ra đất. Mỗi người có một chỗ thường xuyên. Nghe nói cũng phải nộp quan tiền mua đất. Trao đổi nhỏ thì dùng gạo lúa và hàng hoá Trung Quốc, thứ đến dùng vải, nếu trao đổi lớn thì dùng vàng bạc. Thường thường có những người bản địa rất chất phác, thấy người Trung Quốc thì rất kinh sợ, gặp là phục xuống đất thi lễ. Nay cũng có kẻ lừa đảo lường gạt người Trung Quốc.

MUỐN ĐƯỢC HÀNG HÓA TRUNG QUỐC

Xứ ấy chắc không sản xuất vàng bạc, cho vàng bạc Trung Quốc là hạng nhất, thứ đến lụa ngũ sắc nhẹ dẹt sợi đôi. Sau nữa như thiếc Chân Châu, mâm sơn Ôn Châu, đồ sứ xanh Tuyên Châu², thủy ngân, ngân châu, giấy, lưu huỳnh, diêm sinh, đàn hương, thảo khung, bạch

1 Tấc: 1 tấc bằng 10 phân (3,33cm).

2 Tuyên Châu: Tên gọi một phủ của tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc).

chì, xạ hương, vải đay, vải cò vàng (hoàng thảo), ô di mưa, nổi sắt, mâm đồng, thủy châu, dầu đồng, thúng, kim. Vật thô nặng như chiếu Minh Châu. Họ thích nhất là đậu, lúa mạch, nhưng không thể chờ đi được.

CỎ CÂY

Chỉ có thạch lựu, mía, hoa sen, ngó sen, dương đào, chuối, khùng là giống Trung Quốc. Vải, quít hình dạng tuy giống nhưng vị chua. Ngoài ra đều là những giống Trung Quốc chưa hề thấy. Cây cỏ rất nhiều loại khác nhau, hoa cỏ càng nhiều, vừa thơm vừa đẹp. Hoa ở trong nước càng có nhiều loại, đều không biết tên. Còn như các loại đào, mận, mai, hạnh, tòng, bách, sam, cối, lê, táo, dương liễu, lan, quế, cúc, chỉ đều không có. Tháng giêng cũng có hoa sen.

CHIM

Chim thì có công, trả, vẹt là Trung Quốc không có, ngoài ra những loại khác như ưng, quạ, cò, sẻ, cối, dang, hạc, vịt trời, sẻ vàng đều có. Các loài không có là hỷ thước, hồng nhạn, cuốc, én, bồ câu.

THÚ

Thú có tê, voi, bò rừng, ngựa núi là Trung Quốc không có, ngoài ra các loài khác như hổ, báo, gấu, lợn rừng, nai, hươu, hoẵng, vượn, cáo rất nhiều. Không thấy sư tử, tinh tinh, lạc đà. Gà, vịt, bò, dê, lợn, ngựa khỏi cần nói ở đây. Ngựa rất thấp bé. Bò rất nhiều, sống có thể cưỡi, chết không dám ăn, cũng không dám lột da, để cho nó thối nát mà thôi, lấy có đã giúp sức cho người, chỉ để kéo xe. Trước đây không có ngỗng, gần đây có kẻ lái thuyền mang từ Trung Quốc đến.

Chuột có con lớn như mèo, lại có một loài chuột dấu giống hệt chó con mới đẻ.

RAU DƯA

Rau dưa có hành, cải sen, hẹ, cà, dưa đỏ, bí, dưa chuột, rau dền. Các loại không có là cải củ, rau diếp, rau cải đắng, rau ba lăng. Dưa cà thì ngay tháng giêng tháng hai cũng có. Cây cà có khi qua mấy năm không nhỏ. Cây bông gạo có thể cao quá nhà, có khi hơn mười năm không thay. Các thứ rau không biết tên rất nhiều. Rau ở dưới nước cũng có nhiều giống.

CÁ, BÒ SÁT

Trong các loài cá, rùa chỉ có cá chép đen là nhiều nhất. Các loài khác như cá chép, cá diếc, thảo ngư cũng nhiều. Có cả thổ bồ 吐哺, con lớn nặng trên hai cân. Cá không biết tên rất nhiều, đều đánh được trong Biển nước ngọt, còn cá biển thì tất cả các loại. Người bản địa không ăn lươn, lếch hồ, ếch, ban đêm chúng ngang dọc giữa đường đi. Rùa, giải lớn như hợp trử 合芋, tuy là rùa Lục Tạng 六藏 cũng dùng để ăn. Tôm ở Tra Nam, nặng trên một cân. Rùa Chân Bó chân có thể dài chừng tám, chín tấc. Cá sấu lớn bằng thuyền, có bốn chân, giống hệt rồng, chỉ đặc biệt là không có sừng mà thôi, bụng nó mềm, đẹp. Các loài ngao, hến, ốc ở trong Biển nước ngọt, có thể xúc được. Độc không thấy cua, chắc cũng có nhưng người ta không ăn đấy thôi.

Ủ RƯỢU

Rượu có bốn loại. Loại thứ nhất người Trung Quốc gọi là rượu đường mật, dùng thuốc men, rượu làm bằng nửa mật nửa nước. Loại

thứ hai, người bản địa gọi là Bằng nha tứ 朋牙四, làm bằng lá cây. Bằng nha tứ là tên một thứ lá cây. Thứ nữa đến loại làm bằng gạo hay cơm thừa, gọi là Bao lăng giác 包稜角, Bao lăng giác là gạo. Dưới cùng là rượu đường kính, làm bằng đường. Chỗ bờ nước vào cảng có rượu giao tương. Có một loại lá giao 莠 mọc ở bờ nước, tương của nó có thể ủ rượu.

MUỐI, DẤM, TƯƠNG, MIẾN

Trong nước không cấm việc làm muối. Từ Chân Bồ, Ba Giản 巴澗 đến các xứ bờ biển đều có. Trong núi có một thứ đá, vị hơn cả muối, có thể đẽo thành các đồ vật. Người bản địa không biết làm dấm. Muốn làm canh chua thì dùng lá cây Hàm Bình 咸平, cây này chổi thì dùng chổi, sinh hạt thì dùng hạt. Họ cũng không biết làm tương vì không có lúa mạch và đậu. Cũng không hề chế men bột, mà lấy nước mật và lá cây ủ rượu. Họ dùng rượu thuốc cũng giống như rượu thuốc trắng trong làng xóm [chúng ta].

TẦM TANG

Người bản địa đều không làm nghề tầm tang. Đàn bà cũng không biết việc kim chỉ vá may, họ chỉ biết dệt vải bông gạo mà thôi. Họ cũng không biết se sợi, chỉ lấy tay kéo thành sợi. Không có khung cửi, đem một đầu buộc vào lưng, một đầu dắt vào trên cửa sổ. Thoi cũng chỉ dùng một ống tre. Năm gần đây, người Xiêm đến ở, mới làm nghề tầm tang. Giống dâu, giống tầm đều đem từ Xiêm đến. Cũng không có gai day, chỉ có lạc ma 络麻. Người Xiêm lấy tơ tự dệt thành áo quần bằng lĩnh đen. Đàn bà Xiêm giỏi may vá. Người bản địa mặc quần áo rách, đều thuê phụ nữ Xiêm vá.

ĐỒ DÙNG

Nhà những người tắm thường, ngoài buồng ra, không có bàn ghế, vò thùng gì khác. Nấu cơm thì dùng một nồi đất, nấu canh thì dùng một cái chảo đất. Chôn ba hòn đá dưới đất làm bếp. Lấy gáo quả dừa làm môi. Dọn cơm thì dùng bát đất hoặc mâm đồng của Trung Quốc. Canh thì dùng lá cây làm thành một cái bát nhỏ, tuy đựng các chất lỏng cũng không chảy ra ngoài, lại lấy lá giao chế thành một cái thìa nhỏ dùng để múc chất lỏng đổ vào miệng, dùng xong thì vứt đi. Cúng tế thần, phật cũng như thế. Họ lại lấy đồ thiếc hay đồ đất đựng nước đặt bên cạnh để nhúng tay vào vì ăn cơm chỉ dùng tay bốc, cơm dính vào tay, không có nước thì không sạch đi được. Uống rượu thì dùng đồ thiếc có thể đựng đến chừng ba, bốn chén, gọi là khạp 恰, đựng rượu thì dùng chén thiếc, người nghèo thì dùng bát đất. Còn như các nhà quyền quý giàu sang thì nhất nhất đều dùng bạc, có khi dùng vàng. Chỗ vua ở, phần nhiều dùng đồ bằng vàng, thể chế hình dạng khác nhau. Dưới đất trải chiếu cỏ Minh Châu hay trải da hổ báo, hươu nai và chiếu mây, gần đây mới đặt thứ bàn thấp, cao chừng một thước. Ngủ thì trải chiếu nằm dưới đất, gần đây lại dùng thứ giường thấp, thường thường do người Trung Quốc chế tạo. Ban đêm nhiều muỗi, cũng dùng vải che. Trong cung vua, làm bằng lụa sợi đôi dát vàng, đều là đồ dâng của các thuyền buôn. Lúa không xay mà chỉ dùng chày cối giã.

XE KIỆU

Làm kiệu thì lấy một cây gỗ cong ở giữa, hai đầu uốn lên, chạm trổ hoa văn, thếp vàng bạc. Gọi đòn kiệu vàng bạc là như thế. Mỗi đầu trong khoảng một thước đóng một cái móc, lấy một tấm vải lớn gấp thật dày, dùng dây buộc vào trong móc ở hai đầu. Người ngồi vào trong tấm vải, hai người gánh. Ngoài kiệu lại thêm một vật giống

như buồm thuyền nhưng rộng hơn, trang sức bằng lụa sợi đôi năm màu, bốn người khiêng đi theo kiệu. Ví bằng đi xa, cũng có người cưỡi voi, cưỡi ngựa, hoặc cũng có người đi xe. Cách chế tạo xe cũng giống với đất phương Bắc. Ngựa không có yên, voi cũng không có bành để ngồi.

THUYỀN VÀ MÁI CHÈO

Thuyền lớn làm bằng ván gỗ cứng. Thợ không có cưa, chỉ dùng búa bổ, xẻ thành từng tấm ván, dā tổn gỗ lại tổn công, rất tối. Phàm muốn gỗ thành từng khúc, cũng chỉ lấy đục đục đứt đi. Làm nhà cũng như vậy. Thuyền cũng dùng đinh sắt, lấy lá giao che, lại lấy cây cau bổ ra thành phiến mà nẹp lên trên. Thứ thuyền đó gọi là Tân nã 新拿, dùng chèo. Dấu quét làm bằng dầu cá hòa với đá vôi. Thuyền nhỏ lấy gỗ nhỏ đục thành máng, đem lửa đốt, dùng gỗ chống rộng ra, bụng lớn, hai đầu nhọn, không có buồm, có thể chở được vài người, chỉ dùng chèo gọi là Bì lan 皮蘭.

THUỘC QUẬN

Gồm hơn mười thuộc quận: Chân Bồ, Tra Nam, Ba Giản 巴澗, Mạc Lương 莫良, Bát Tiết 八薛, Bồ Mãi 蒲買, Trĩ Côn 雉棍, Mộc Tân 木津波, Lại Cảm Khanh 賴敢坑, Bát Tê Lý 八廝里, còn các quận khác không thể nhớ hết được. Mỗi quận đặt quan lại, đều lấy gỗ rào làm thành.

THÔN XÓM

Mỗi một thôn, hoặc có chùa hoặc có tháp, người không đông mấy, cũng có các quan trấn thủ, gọi là Mãi tiết 買節. Trên đường cái

cũng có các chỗ nghỉ chân như loại trạm đình, gọi là Sâm mộc 森木. Vì nhiều lần đánh nhau với người Xiêm nên trở thành đất trống.

LẤY MẬT

Trước đây vào khoảng tháng tám là lấy mật. Chúa Chiêm Thành hằng năm đến đòi một vò mật người, chừng hơn ngàn cái. Ban đêm sai người đi nhiều nơi trong thành và làng xóm, gặp những kẻ đi đêm thì lấy dây tròng vào đầu, dùng dao nhỏ đâm vào dưới sườn bên phải cắt lấy mật, chờ cho đủ số thì đem dâng chúa Chiêm Thành, riêng không lấy mật người Trung Quốc vì có một năm, lấy một cái mật của người Trung Quốc để lẫn trong các mật khác, khiến các mật khác đều thối nát không dùng được. Năm gần đây đã bỏ việc lấy mật nhưng còn đặt chức quan lấy mật ở phía trong cửa Bắc.

VIỆC LẠ

Trong cửa Đông, có người man dân em gái, da thịt dính liền với nhau không rời ra được, suốt ba ngày, không ăn rồi cùng chết. Người cùng quê tôi là họ Tiết ở đất phiên đã ba mươi lăm năm, nói rằng đã hai lần thấy chuyện đó. Vì nước ấy thánh Phật linh thiêng cho nên như thế.

TẮM GỘI

Đất ấy khổ vì nóng nực, mỗi ngày không tắm vài lần không được. Đến đêm cũng không khỏi một hai lần. Trước kia không có phòng tắm hay các thứ vò, thùng, nhưng mỗi nhà có một cái ao, không thì cũng vài ba nhà chung nhau một cái ao. Không kể nam nữ, đều ở truồng xuống ao tắm, duy cha mẹ hay các bậc có tuổi đáng kính ở

dưới ao thì con trai con gái bậc dưới không dám xuống hoặc là bọn trẻ ở dưới ao thì các người cao tuổi cũng tránh đi, còn như cùng lứa với nhau thì chẳng câu nệ gì, chỉ lấy tay che sinh thực khí xuống nước thôi. Hoặc ba bốn ngày, hoặc năm sáu ngày, phụ nữ trong thành họp từng đoàn năm ba người ra tắm ở con sông ngoài thành. Họ đến bến sông, cởi tắm vài quần quanh mình rồi xuống nước. Tụ họp ở sông đếm đến hàng trăm hàng nghìn, phụ nữ phủ đệ cũng tham dự vào đấy, không lấy làm xấu hổ. Từ gót đến đầu, đều trông thấy rõ. Sông lớn ngoài thành không ngày nào không có. Những ngày rỗi, người Trung Quốc lấy đó làm thú vui trong việc du lãm. Nghe nói cũng có kẻ ở trong nước để nhìn trộm. Nước thường nóng như sôi, chỉ đến canh năm thì có hơi mát, đến khi mặt trời mọc thì nóng lại.

LƯU NGỰ

Những người Trung Quốc làm thủy thủ, ham nước đó không phải mặc quần áo, thóc gạo lại dễ kiếm, đàn bà dễ được, nhà cửa dễ xây, đồ dùng dễ đủ, mua bán dễ làm, nên thường thường trốn tránh đến đấy.

QUÂN MÃ

Quân mã cũng ở trần đi đất, tay phải cầm giáo mác, tay trái cầm chiến bài, không có thứ gì gọi là cung tên, súng đạn, giáp trụ. Nghe đồn rằng họ đánh nhau với người Xiêm, đều lừa nhân dân đi đánh. Thường chẳng có trí lược mưu kế gì.

QUỐC CHỦ RA VÀO

Nghe nói trước kia vết xe quốc chủ chưa từng rời khỏi cửa, ấy là để phòng các biến cố bất trắc xảy ra. Chúa mới là rể của quốc chủ cũ, nguyên làm chúc chỉ huy quân đội. Bố vợ chết, con gái ăn trộm kiếm vàng trao cho chồng, vì thế người con trai không được nối ngôi, thường âm mưu dấy binh, bị chúa mới biết được, chặt ngón chân rồi an trí trong u thất. Chúa mới mình bọc sắt, dẫu đao tên đâm trúng mình cũng không vào được. Nhờ thế, mới dám ra khỏi cửa. Tôi trú ngụ hơn một năm ở đó, thấy quốc chủ đi ra bốn năm lần. Mỗi lần ra, các quân mã dàn hàng trước, cờ xí trống nhạc nối theo sau. Năm ba trăm cung nữ, váy hoa, búi tóc hoa, tay cầm đuốc lớn, xếp thành một đội. Tuy ban ngày cũng đốt đuốc. Lại có cung nữ cầm những đồ dùng bằng vàng bạc ở trong cung và các đồ trang sức, thể chế khác nhau và không biết dùng làm gì. Lại có cung nữ tay cầm giáo mác chiến bài làm nội binh, cũng xếp thành một đội. Lại có xe dê, xe hươu, xe ngựa, đều trang sức bằng vàng bạc. Quần thần và quốc thích đều cưỡi voi ở trước, trông xa tán mầu đỏ không đếm xiết. Tiếp đến là vợ và thiếp của quốc chủ, hoặc kiệu, hoặc xe, hoặc ngựa, hoặc voi, tán dát vàng châu phải chỉ hơn trăm. Sau đó là quốc chủ, đứng trên voi, tay cầm gương vàng, ngà voi cũng bịt bằng vàng. Có hơn hai mươi cái tán trắng dát vàng, cán tán đều làm bằng vàng. Voi đi theo xung quanh rất nhiều, lại có quân mã hộ vệ. Nếu đi chơi chốn gần thì chỉ dùng kiệu vàng, nếu do cung nữ khiêng. Đại phạm ra vào, ắt đến tháp vàng nhỏ, phật vàng ở trước mặt. Người xem đều quỳ xuống đất thi lễ, gọi là tam bái ??, nếu không tức là đã làm việc phạm pháp, sẽ bị bắt giữ không tha. Mỗi ngày quốc chủ ngồi xét việc hai lần, cũng không có chỗ nhất định, phạm bầy tôi và nhân dân muốn gặp quốc chủ, đều phải ngồi xếp hàng dưới đất để đợi. Một lát nghe trong cung vắng vắng tiếng nhạc, bên ngoài mới thổi ốc (tù và) để đón. Nghe nói chỉ dùng xe vàng. Chỗ tới hơi xa. Một lúc, thấy hai cung nữ cuốn rèm, quốc vương đã chống kiếm đứng trong cửa sổ vàng. Quần thần trở

xuống, đều chấp tay cúi đầu. Tiếng tù và dứt mới được ngẩng đầu lên. Quốc chủ cũng có lúc ngồi, nghe nói chỗ ngồi có một tấm da sư tử, ấy là vật báu truyền quốc. Khi mọi việc đã xong, quốc chủ liền quay mình, hai cung nữ lại buông rèm. Mọi người đều đứng dậy. Xem thế biết rằng dầu là nước mọi rợ cũng không phải không biết đến vua.

PHẦN II

CHÂN LẠP PHONG THỔ KÝ
(BẢN CHỮ HÁN)

欽定四庫全書

史部十一

真臘風土記

地理類十
外紀之屬

提要

臣等謹案真臘風土記一卷元周達觀撰達觀温州人真臘本南海中小國為扶南之屬其後漸以強盛自隋書始見于外國傳唐宋二史並皆紀錄而朝貢不常至故所載風土方物往往踈畧不備元成宗元貞元年乙未

欽定四庫全書



真臘風土記
提要

欽定四庫全書



真臘風土記
提要

遣使招諭其國達觀隨行至大德元年丁酉
乃歸首尾三年諳悉其俗因記所聞見為此
書凡四十則文義頗為賅贍惟第三十六則
內記瀆倫神譴一事不以為天道之常而歸
功于佛則所見殊陋然元史不立真臘傳得
此而本末詳具猶可以補其佚闕是固宜存
備叅訂作職方之外紀者矣達觀作是書既
成以示吾衍衍為題詩推挹甚至見衍所作

竹素山房詩集中蓋衍亦服其敘述之工云
乾隆四十三年三月恭校上

總纂官

臣

紀昀

臣

陸錫熊

臣

孫士毅

總

校

官

臣

陸

費

墀

欽定四庫全書



真臘風土記
提要

欽定四庫全書

真臘風土記

元 周達觀 撰

總敘

真臘國或稱占臘其國自稱曰甘孛智今聖朝按西番
經名其國曰澈浦只蓋亦甘孛智之近音也自温州開
洋行丁未針厯閩廣海外諸州港口過七洲洋經交趾
洋到占城又自占城順風可半月到真蒲乃其境也又
自真蒲行坤申針過崑崙洋入港港凡數十惟第四港

欽定四庫全書



真臘風土記

欽定四庫全書



真臘風土記

可入其餘悉以沙淺故不通巨舟然而彌望皆修藤古木黃沙白葦倉卒未易辨認故舟人以尋港為難事自港口北行順水可半月抵其地曰查南乃其屬郡也又自查南換小舟順水可十餘日過半路村佛村渡淡洋可抵其地曰干傍取城五十里按諸番志稱其地廣七千里其國北抵占城半月路西南距暹羅半月程南距番禺十日程其東則大海也舊為通商來往之國聖朝誕膺天命奄有四海索多元帥之置省占城也嘗遣一

虎符百戶一金牌千戶同到本國竟為拘執不返元貞
之乙未六月聖天子遣使招諭俾余從行以次年丙申
二月離明州二十日自溫州港口開洋三月十五日抵
占城中途逆風不利秋七月始至遂得臣服至大德丁
酉六月回舟八月十二日抵四明泊岸其風土國事之
詳雖不能盡知然其大畧亦可見矣

城郭

州城周圍可二十里有五門門各兩重惟東向開二門

欽定四庫全書



真臘風土記

欽定四庫全書



真臘風土記

餘向皆一門城之外巨濠濠之外皆通衢大橋橋之兩傍各有石神五十四枚如石將軍之狀甚巨而獐五門皆相似橋之闌皆石為之鑿為蛇形蛇皆九頭五十四神皆以手拔蛇有不容其走逸之勢城門之上有大石佛頭五面向西方中置其一飾之以金門之兩傍鑿石為象形城皆疊石為之可二丈石甚周密堅固且不生繁草却無女牆城之上間或種桄榔木比比皆空屋其內向如坡子厚可十餘丈坡上皆有大門夜閉早開亦

有監門者惟狗不許入門其城甚方整四方各有石塔一座曾受斬趾刑人亦不許入門當國之中有金塔一座傍有石塔二十餘座石屋百餘間東向金橋一所金獅子二枚列於橋之左右金佛八身列於石屋之下金塔至北可一里許有銅塔一座比金塔更高望之鬱然其下亦有石屋十數間又其北一里許則國主之廬也其寢室又有金塔一座焉所以舶商自來有富貴真臘之褒者想為此也石塔出南門外半里餘俗傳魯般一

欽定四庫全書



真臘風土記

欽定四庫全書



真臘風土記

夜造成魯般墓在南門外一里許周圍可十里石屋數百間東池在城東十里周圍可百里中有石塔石屋塔之中有卧銅佛一身臍中常有水流出北池在城北五里中有金方塔一座石屋數十間金獅子金佛銅象銅牛銅馬之屬皆有之

宮室

國宮及官舍府第皆面東國宮在金塔金橋之北近門周圍可五六里其正室之瓦以鉛為之餘皆土瓦黃色

橋柱甚巨皆雕畫佛形屋頭壯觀修廊複道突兀參差
稍有規模其蒞事處有金窓櫺左右方柱上有鏡約有
四五十面列放於窓之旁其下為象形聞內中多有奇
處防禁甚嚴不可得而見也其內中金塔國主夜則卧
其上土人皆謂塔之中有九頭蛇精乃一國之土地主
也係女身每夜則見國主則先與之同寢交媾雖其妻
亦不敢入二鼓乃出方可與妻妾同睡若此精一夜不
見則番王死期至矣若番王一夜不往則必獲災禍其

欽定四庫全書



真臘風土記

欽定四庫全書



真臘風土記

次如國戚大臣等屋制度廣袤與常人家迥別周圍皆用草蓋獨家廟及正寢二處許用瓦亦各隨其官之等級以為屋室廣狹之制其下如百姓之家止草蓋瓦片不敢上屋其廣狹雖隨家之貧富然終不敢倣府第制度也

服飾

自國主以下男女皆椎髻袒裼止以布圍腰出入則加以大布一條纏於小布之上布甚有等級國主所打之

布有直金三四兩者極其華麗精美其國中雖自織布
暹羅及占城皆有來者往往以來自西洋者為上以其
精巧而細樣故人惟國主可打純花布頭戴金冠子如
金剛頭上所戴者或有不戴冠但以線穿香花如茉莉
之類周匝於髻間頂上戴大珍珠三斤許手足及諸
指上皆帶金鐲指展上皆嵌貓兒眼睛石其下跣足足
下及手掌皆以紅藥染赤色出則手持金劍百姓間惟
婦女可染手足掌男子不敢也大臣國戚可打踈花布

欽定四庫全書



真臘風土記
真臘風土紀

欽定四庫全書



真臘風土記

惟官人可打兩頭花布百姓間惟婦人可打之新唐人
雖打兩頭花布人亦不敢罪之以其暗丁八殺故也暗
丁八殺不識體例也

官屬

國中亦有丞相將帥司天等官其下各設司吏之屬但
名稱不同耳大抵皆國戚為之否則亦納女為嬪其出
入儀從亦有等級用金轎扛四金傘柄者為上金轎扛
二金傘柄者次之金轎扛一金傘柄者又次之止用一

金傘柄者又其次之也其下者止用一銀傘柄者而已
亦有用銀轎扛者金傘柄以上官皆呼為巴丁或呼暗
丁銀傘柄者呼為廝辣的傘皆用中國紅絹為之其裙
直拖地油傘皆以綠絹為之裙却短

三教

為儒者呼為班詰為僧者呼為苧姑為道者呼為八思
惟班詰不知其所祖亦無所謂學舍講習之處亦難究
其所讀何書但見其如常人打布之外於項上掛白線

欽定四庫全書



真臘風土記

欽定四庫全書



真臘風土記

一條以此別其為儒耳由班詵入仕者則為高上之人
項上之線終身不去苧姑削髮穿黃偏袒右肩其下則
繫黃布裙跣足寺亦許用瓦蓋中止有一像正如釋迦
佛之狀呼為孛賴穿紅塑以泥飾以丹青外此別無像
也塔中之佛相貌又別皆以銅鑄成無鐘鼓鐃鈸與幢
幡寶蓋之類僧皆茹魚肉惟不飲酒供佛亦用魚肉每
日一齋皆取辦於齋主之家寺中不設厨竈所誦之經
甚多皆以貝葉疊成極其齊整於上寫黑字既不用筆

墨不知其以何物書寫僧亦有用金銀轎扛傘柄者國王有大政亦咨訪之却無尼姑八思惟正如常人打布之外但於頭上戴一紅布或白布如韃靼娘子罷姑之狀而略低亦有宮觀但比之寺院較狹而道教者亦不如僧教之盛耳所供無別像但止一塊石如中國社壇中之石耳亦不知其何所祖也却有女道士宮觀亦得用瓦八思惟不食他人之食亦不令人見食亦不飲酒不曾見其誦經及與人功果之事俗之小兒入學者皆先

欽定四庫全書



真臘風土記

欽定四庫全書



真臘風土記

就僧家教習暨長而還俗其詳莫能考也

人物

人但知蠻俗人物麤醜而甚黑殊不知居於海島村僻

尋常閭巷間者則信然矣至如宮人及南棚

南棚乃婦府第也

女多有瑩白如玉者蓋以不見天日之光故也大抵一

布纏腰之外不以男女皆露出胷酥椎髻跣足雖國主

之妻亦只如此國主凡有五妻正室一人四方四人其

下嬪婢之屬聞有三五千亦自分等級未嘗輕出戶余

每一入內見番主必與正妻同出乃坐正室金窻中諸宮人皆次第列於兩廊窻下徙倚窺視余備獲一見凡人家有女美貌者必召入內其下供內中出入之役者呼為陳家蘭亦不下一二千却皆有丈夫與民間雜處只於顛門之前削去其髮如北人開水道之狀塗以銀硃及塗於兩鬢之傍以此為陳家蘭別耳惟此婦可以入內其下餘人不可得而入也內宮之前後有絡繹於道途間尋常婦女椎髻之外別無釵梳頭面之飾但臂

欽定四庫全書



真臘風土記

欽定四庫全書



真臘風土記

中帶金鐲指中帶金指展且陳家蘭及內中諸宮人皆用之男女身上常塗香藥以檀麝等香合成家家皆修佛事國中多有二形人每日以十數成羣行於虛場間常有招徠唐人之意反有厚饋可醜可惡

產婦

番婦產後即作熱飯抹之以鹽納於陰戶凡一晝夜而除之以此產中無病且收斂常如室女余初聞而詫之深疑其不然既而所泊之家有女育子備知其事且次日

即抱嬰兒同往河內澡洗尤所恠見又每見人言番婦多淫產後一兩日即與夫合若丈夫不中所欲即有買臣見棄之事若丈夫適有遠役只可數夜過十數夜其婦必曰我非是鬼如何孤眠淫蕩之心尤切然亦聞有守志者婦女最易老蓋其婚嫁產育既早二三十歲人已如中國四五十人矣

室女

人家養女其父母必祝之曰願汝有人要將來嫁千百

欽定四庫全書



真臘風土記

欽定四庫全書



真臘風土記

箇丈夫富室之女自七歲至九歲至貧之家則止於十一歲必命僧道去其童身名曰陣毯蓋官司每歲於中國四月內擇一日頒行本國應有養女當陣毯之家先行申報官司官司先給巨燭一條燭間刻畫一處約是夜遇昏點燭至刻畫處則為陣毯時候矣先期一月或半月或十日父母必擇一僧或一道隨其何處寺觀往往亦自有主顧向上好僧皆為官戶富室所先貧者不暇擇也官富之家饋以酒米布帛檳榔銀器之類至有

一百擔者直中國白金二三百兩之物少者或三四十擔或一二十擔隨家豐儉所以貧人家至十一歲而始行事者為難辦此物耳亦有捨錢與貧女陣毯者謂之做好事蓋一歲中一僧止可御一女僧既允受更不他許是夜大設飲食鼓樂會親隣門外縛一高棚裝塑泥人泥獸之屬于其上或十餘或止三四枚貧家則無之各按故事凡七日而始撤既昏以轎傘鼓樂迎此僧而歸以綵帛結二亭子一則坐女於其中一則僧坐其中

欽定四庫全書



真臘風土記

欽定四庫全書



真臘風土記

不曉其口說何語鼓樂之聲喧闐是夜不禁犯夜聞至
期與女俱入房親以手去其童納之酒中或謂父母親
隣各點於額上或謂俱嘗以口或謂僧與女交媾之事
或謂無此但不容唐人見之所以莫知其的至天將明
時則又以轎傘鼓樂送僧去後當以布帛之類與僧贖
身否則此女終為此僧所有不可得而他適也余所見
者大德丁酉之四月初六夜也前此父母必與女同寢
此後則斥於房外任其所之無復拘束隄防之矣至若

嫁娶則雖有納幣之禮不過苟簡從事多有先姦而後娶者其風俗既不以為恥亦不以為怪也陣毯之夜一巷中或至十餘家城中迎僧道者交錯於途路間鼓樂之聲無處無之

奴婢

人家奴婢皆買野人以充其役多者百餘少者亦有一二十枚除至貧之家則無之蓋野人者山野中之人也自有種類俗呼為撞賊到城中亦不敢出入人家城

欽定四庫全書



真臘風土記

欽定四庫全書



真臘風土記

間人相罵者一呼之為撞則恨入骨髓其見輕於人如此少壯者一枚可直百布老弱者止三四十布可得祇許於楼下坐卧若執役方許登樓亦必跪膝合掌頂禮而後敢進呼主人為巴駝主母為米巴駝者父也米者母也若有過撻之則俯首受杖畧不敢動其牝牡者自相配偶主人終無與之交接之理或唐人到彼久曠者不擇一與之接主人聞之次日不肯與同坐以其曾與野人接故也或與外人交至於有姪養子主人亦不詰

問其所從來蓋以其所不齒且利其得子仍可為異日奴婢也或有逃者擒而復得必於面刺以青或於項上帶鐵以錮之亦有帶於臂腿間者

語言

國中語言自成音聲雖近而占城暹人皆不通話說如以一為梅二為別三為卑四為般五為孛監六為孛監梅七為孛監別八為孛監卑九為孛監般十為荅呼父為巴馳叔伯亦呼為巴馳呼母為米姑姨孀姆以至鄰

欽定四庫全書



真臘風土記

欽定四庫全書



真臘風土記

人之尊年者亦呼為米呼兄為邦姊亦呼為邦呼弟為
補溫呼舅為吃賴姑夫亦呼為孛賴大抵多以下字在
上如言此人乃張三之弟則曰補溫張三彼人乃李四
之舅則曰吃賴李四又如呼中國為備世呼官人為巴
丁呼秀才為班詰乃呼中國官人不曰備世巴丁而曰
巴丁備世呼中國之秀才不曰備世班詰而曰班詰備
世大抵皆如此此其大略耳至若官府則有官府之議
論秀才則有秀才之文談僧道自有僧道之語說城市

村落言語各自不同亦與中國無異也

野人

野人有二種有一等通往來話言之野人乃賣與城間為奴之類是也有一等不屬教化不通言語之野人此輩皆無家可居但領其家屬巡行於山頭戴一瓦盆而走遇有野獸以弧矢標槍射之而得乃擊火於石共烹食而去其性甚狠其藥甚毒同黨中常自相殺戮近地亦有種荳蔻木綿花織布為業者布甚麤厚花紋甚別

欽定四庫全書



真臘風土記

欽定四庫全書



真臘風土記

文字

尋常文字及官府文書皆以麕鹿皮等物染黑隨其大小濶狹以意裁之用一等粉如中國白堊之類磋為小條子其名為梭拈於手中就皮畫以成字永不脫落用畢則插於耳之上字跡亦可辨認為何人書寫須以濕物揩拭方去大率字樣正如回鶻字凡文書皆自後書向前却不自上書下也余聞之額森哈雅云其字母音聲正與蒙古音相鄰但所不同者三兩字耳初無印信

人家告狀亦有書鋪書寫

正朔時序

每用中國十月為正月是月也名為佳得當國宮之前
縛一大棚上可容千餘人盡掛燈毬花朵之屬其對岸
遠離二十丈地則以木接續縛成高棚如造塔撲竿之
狀可高二十餘丈每夜設三四座或五六座裝煙火爆
杖於其上此皆諸屬郡及諸府第認直遇夜則請國主
出觀點放煙火爆杖煙火雖百里之外皆見之爆杖其

欽定四庫全書



真臘風土記
真臘風土紀

欽定四庫全書



真臘風土記

大如砲聲震一城其官屬貴戚每人分以巨燭檳榔所費甚夥國主亦請奉使觀焉如是者半月而後止每一月必有一事如四月則拋毬九月則壓獵壓獵者聚一國之衆皆來城中教閱於國宮之前五月則迎佛水聚一國遠近之佛皆送水與國主洗身陸地行舟國主登樓以觀七月則燒稻其時新稻已熟迎於南門外燒之以供佛婦女車象往觀者無數主却不出八月則挨藍挨藍者舞也點差伎樂每日就國宮內挨藍且鬪猪鬪

象國主亦請奉使觀焉如是者一旬其餘月分不能詳記也國人亦有通天文者日月薄蝕皆能推算但是大小盡却與中國不同閏歲則彼亦必置閏但只閏九月殊不可曉一夜只分四更每七日一輪亦如中國所謂開閉建除之類番人既無名姓亦不記生日多有以所生日頭為名者有兩日最吉三日平平四日最凶何日可出東方何日可出西方雖婦女皆能算之十二生肖亦與中國同但所呼之名異耳如以馬為卜賽呼鷄之

欽定四庫全書



真臘風土記

欽定四庫全書



真臘風土記

聲為樂呼猪之聲為直盧呼牛為箇之類也

争訟

民間爭訟雖小事亦必上聞國主初無笞杖之責但聞罰金而已其人大逆重事亦無絞斬之事止於城西門外掘地成坑納罪人於內實以土石堅築而罷其次有斬手足指者有去鼻者但姦與賭無禁姦婦之夫或知之則以兩柴絞姦夫之足痛不可忍竭其資而與之方可獲免然裝局欺騙者亦有之或有死於門首者則自

用繩拖置城外野地初無所謂體究檢驗之事人家獲盜亦可施監禁拷掠之刑却有一項可取且如人家失物疑此人為盜不肯招認遂以鍋煎油極熱令此人伸手於中若果偷物則手腐爛否則皮肉如故云番人有法如此又兩家爭訟莫辨曲直國宮之對岸有小石塔十二座令一人各坐一塔中其外兩家自以親屬互相隄防或坐一二日或三四日其無理者必獲證候而出或身上生瘡癰或咳嗽熱證之類有理者畧無纖事以此

欽定四庫全書



真臘風土記
真臘風土紀

欽定四庫全書



真臘風土記

剖判曲直謂之天獄蓋其土地之靈有如此也

病癩

國人尋常有病多是入水浸浴及頻頻洗頭便自痊可然多病癩者比比道途間土人雖與之同卧同食亦不校或謂彼中風土有此疾曾有國主患此疾故人不之嫌以愚意觀之往往好色之餘便入水澡洗故成此疾聞土人色慾纔畢皆入水澡洗其患痢者十死八九亦有貨藥於市者與中國不類不知其為何物更有一等

師巫之屬與人行持尤可笑

死亡

人死無棺止以簋席之類蓋之以布其出喪也前亦用旗幟鼓樂之屬又以兩舂炒米繞路拋撒擡至城外僻遠無人之地棄擲而去俟有鷹犬畜類來食頃刻而盡則謂父母有福故獲此報若不食或食而不盡反謂父母有罪而至此今亦漸有焚者往往皆唐人之遺種也父母死別無服制男子則髡其髮女子則於顙門翦髮

欽定四庫全書



真臘風土記

欽定四庫全書



真臘風土記

似錢大以此為孝耳國主仍有塔葬埋但不知葬身與
葬骨耳

耕種

大抵一歲中可三四番收種蓋四時常如五六月天且不識霜雪故也其地半年有雨半年絕無自四月至九月每日下雨午後方下淡水洋中水痕高可七八丈巨樹盡沒僅畱一杪耳人家濱水而居者皆移入山後十月至三月點雨絕無洋中僅可通小舟深處不過三五

尺人家又復移下耕種者指至何時稻熟是時水可渰至何處隨其地而播種之耕不用牛耒耜鎌鋤之器雖稍相類而制自不同又有一等野田不種常生水高至一丈而稻亦與之俱高想別一種也但糞田及種蔬皆不用穢嫌其不潔也唐人到彼皆不與之言及中國糞壅之事恐為所鄙每三兩家共掘地為一坑蓋其草滿則填之又別掘地為之凡登溷既畢必入池洗淨止用左手右手畱以拿飴見唐人登廁用紙揩拭者笑之甚

欽定四庫全書



真臘風土記

欽定四庫全書



真臘風土記

至不欲其登門婦女亦有立而溺者可笑可笑

山川

自入真蒲以來率多平林叢昧長江巨港綿亘數百里
古樹修藤森陰蒙翳禽獸之聲雜遝其間至半港而始
見有曠田絕無寸木彌望芄芄禾黍而已野牛以千百
成羣聚於此地又有竹坡亦綿亘數百里其間竹節相
間生刺筍味至苦四畔皆有高山

出產

山多異木無木處乃犀象屯聚養育之地珍禽竒獸不計其數細色有翠毛象牙犀角黃臘麕色有降真荳蔻畫黃紫梗大風子油翡翠其得也頗難蓋叢林中有池池中有魚翡翠自林中飛出求魚番人以樹葉蔽身而坐水濱籠一雌以誘之手持小網伺其來則罩有一日獲三五隻有終日全不得者象牙則山僻人家有之每一象死方有二牙舊傳謂每歲一換牙者非也其牙以標而殺之者上也自死而隨時為人所取者次之死於

欽定四庫全書



真臘風土記

欽定四庫全書



真臘風土記

山中多年者斯為下矣黃臘出於村落朽樹間其一種細腰蜂如螻蟻者番人取而得之每一船可收二三千塊每塊大者三四十斤小者亦不下十八九斤犀角白而帶花者為上黑為下降真生叢林中番人頗費砍斫之勞蓋此乃樹之心耳其外白木可厚八九寸小者亦不下四五寸荳蔻皆野人山上所種畫黃乃一等樹間之脂番人預先一年以刀斫樹滴瀝其脂至次年而始收紫梗生於一等樹枝間正如桑寄生之狀亦頗難得

大風子油乃大樹之子狀如椰子而圓中有子數十枚
胡椒間亦有之纏藤而生累累如綠草子其生而青者
更辣

貿易

國人交易皆婦人能之所以唐人到彼必先納一婦人
者兼亦利其能買賣故也每日一墟自卯至午即罷無
居鋪但以蓬席之類鋪於地間各有處聞亦有納官司
賃地錢小交關則用米穀及唐貨次則用布若乃大交

欽定四庫全書



真臘風土記

欽定四庫全書



真臘風土記

關則用金銀矣往往土人最朴見唐人頗加敬畏呼之
為佛見則伏地頂禮近亦有脫騙欺負唐人由去人之
多故也

欲得唐貨

其地想不出金銀以唐人金銀為第一五色輕縑帛次
之其次如真州之錫鑊溫州之漆盤泉州之青甌器及
水銀銀硃紙劄硫黃焰硝檀香白芷麝香麻布黃草布
雨傘鐵鍋銅盤水硃桐油篋箕木梳針其麕重則如明

州之蓆甚欲得者則菽麥也然不可將去耳

草木

惟石榴甘蔗荷花蓮藕芋桃蕉芎與中國同荔枝橘子
狀雖同而酸其餘皆中國所未曾見樹木亦甚各別草
花更多且香而艷水中之花更有多品皆不知其名至
若桃李杏梅松栢杉檜梨棗楊柳桂蘭菊蕊之類皆所無
也其中正月亦有荷花

飛鳥

欽定四庫全書



真臘風土記

欽定四庫全書



真臘風土記

禽有孔雀翡翠鸚哥乃中國所無餘如鷹鴉鷺鷥雀兒
鷓鴣鸛鶴野鴨黃雀等物皆有之所無者喜鵲鴻鴈黃
鶯杜宇燕鴿之屬

走獸

獸有犀象野牛山馬乃中國所無者其餘如虎豹熊羆
野猪麋鹿麀鹿猿狐之類甚多所少者獅子猩猩駱駝
耳鷄鴨牛馬猪羊所不在論也馬甚矮小牛甚多生敢
騎死不敢食亦不敢剥其皮聽其腐爛而已以其與人

出力故也但以駕車耳在先無鵝近有舟人自中國攜去故得其種鼠有大如猫者又有一等鼠頭腦絕類新生小狗兒

蔬菜

蔬菜有蔥芥韭茄瓜西瓜冬瓜王瓜莧菜所無者蘿蔔生菜苦蕒菠薐之類瓜茄正月間即有之茄樹有經數年不除者木綿花樹高可過屋有十餘年不換者不識名之菜甚多水中之菜亦多種

欽定四庫全書



真臘風土記

欽定四庫全書



真臘風土記

魚龍

魚鱉惟黑鯉魚最多其他如鯉鯽草魚最多有吐哺魚大者重二斤已上有不識名之魚亦甚多此皆淡水洋中所來者至若海中之魚色色有之鱣魚湖鰻田雞土人不食入夜則縱橫道途間黿鼉大如合芋雖六藏之龜亦充食用查南之蝦重一斤已上真蒲龜脚可長八九寸許鰐魚大者如船有四脚絕類龍特無角耳肚甚脆美蛤蜊螺螄之屬淡水洋中可捧而得獨不見蟹想

亦有之而人不食耳

醞釀

酒有四等第一唐人呼為蜜糖酒用藥麴以蜜及水中半為之其次者土人呼為朋牙四以樹葉為之朋牙四者乃一等樹葉之名也又其次以米或以剩飯為之名曰包稜角蓋包稜角者米也其下有糖鑑酒以糖為之又入港濱水又有茭漿酒蓋有一等茭葉生於水濱其漿可以釀酒

欽定四庫全書



真臘風土記

欽定四庫全書



真臘風土記

鹽醋醬麪

醴物國中無禁自真蒲巴澗濱海等處率皆燒山間更有一等石味勝於鹽可琢以成器土人不能為醋羹中欲酸則著以咸平樹葉樹既莢則用莢既生子則用子亦不識合醬為無麥與豆故也亦不曾造麴蓋以蜜水及樹葉釀酒所用者酒藥耳亦如鄉間白酒藥之狀

蠶桑

土人皆不事蠶桑婦人亦不曉針線縫補之事僅能織

木綿布而已亦不能紡但以手理成條無機杼以織但以一頭縛腰一頭搭上梭亦止用一竹管近年暹人來居却以蠶桑為業桑種蠶種皆自暹中來亦無麻苧惟有絡麻暹人却以絲自織阜綾衣著暹婦却能縫補土人打布損破皆倩其補之

器用

尋常人家房舍之外別無桌凳盂桶之類但作飯則用一瓦釜作羹又用一瓦銚地理三石為竈以椰子殼為

欽定四庫全書



真臘風土記

欽定四庫全書



真臘風土記
真臘風土紀

杓盛飯用中國瓦盤或銅盤羹則用樹葉造一小碗雖盛汁亦不漏又以茭葉製一小杓用兜汁入口用畢則棄之雖祭祀神佛亦然又以一錫器或瓦器盛水於傍用以蘸手蓋飯只用手拏其粘於手非此水不能去也飲酒則用蠟注子貧人則用瓦鉢子若府第富室則一用銀至有用金者國之慶賀多用金為器皿制度形狀又別地下所鋪者明州之草席或有鋪虎豹麕鹿等皮及藤簟者近新置矮桌高尺許睡只竹席卧於板近

有用矮床者往往皆唐人制作也食品用布罩國主內中以銷金縑帛為之皆舶商所饋也稻不用礮止用杵舂碓耳

車轎

轎之制以一木屈其中兩頭豎起雕刻花樣以金銀裹之所謂金銀轎扛者此也每頭一尺之內釘鉤子以大布一條厚摺用繩繫於兩頭鉤中人挽於布以兩人擡之轎則又加一物如船蓬而更闊飾以五色縑帛四人

欽定四庫全書



真臘風土記

欽定四庫全書



真臘風土記

扛有隨轎而走若遠行亦有騎象騎馬者亦有用車者
車之制却與他地一般馬無鞍象無凳可坐

舟楫

巨舟以硬樹破版為之匠者無鋸但以斧鑿之開成版
既費木且費工也凡要木成段亦只以鑿鑿斷起屋亦
然船亦用鐵釘上以茭葉蓋覆却以檳榔木破片壓之
此船名為新拏用櫂所粘之油魚油也所和之灰石灰
也小舟却以一巨木鑿成槽以火薰軟用木撐開腹大

兩頭尖無蓬可載數人止以櫂划之名為皮闌

屬郡

屬郡九十餘曰真蒲曰查南曰巴澗曰莫良曰八薛曰蒲買曰雉棍曰木津波曰賴敢坑曰八廝里其餘不能悉記各置官屬皆以木排柵為城

村落

每一村或有寺或有塔人家稍密亦自有鎮守之官名為買節大路上自有歇息如郵亭之類其名為森木近

欽定四庫全書



真臘風土記

欽定四庫全書



真臘風土記

與暹人交兵遂皆成曠地

取膽

前此於八月內取膽蓋占城王每年索人膽一甕萬千餘枚遇夜則多方令人於城中及村落去處遇有夜行者以繩兜住其頭用小刀於右脇下取去其膽俟數足以饋占城王獨不取唐人之膽蓋因一年取唐人一膽雜於其中遂致甕中之膽俱臭腐而不可用故也近年已除取膽之事另置取膽官屬居北門之裏

異事

東門之裏有蠻人淫其妹者皮肉相粘不開歷三日不食而俱死余鄉人薛氏居番三十五年矣渠謂兩見此事蓋其用聖佛之靈所以如此

澡浴

地苦炎熱每日非數次澡洗則不可過入夜亦不免一二次初無浴室盂桶之類但每家須有一池否則兩三家合一池不分男女皆裸形入池惟父母尊年在池則

欽定四庫全書



真臘風土記

欽定四庫全書



真臘風土記

子女卑幼不敢入或卑幼先在池則尊長亦迴避之如行輩則無拘也但以左手遮其牝門入水而已或三四日或五六日城中婦女三三五五咸至城外河中漾洗至河邊脫去所纏之布而入水會聚於河者動以千數雖府第婦女亦預焉畧不以為恥自踵至頂皆得而見之城外大河無日無之唐人暇日頗以此為遊觀之樂聞亦有就水中偷期者水常溫如湯惟五更則微涼至日出則復溫矣

流寓

唐人之為水手者利其國中不著衣裳且米糧易求婦女易得屋室易辦器用易足買賣易為往往皆逃逸於彼

軍馬

軍馬亦是裸體跣足右手執標槍左手執戰牌別無所謂弓箭砲石甲冑之屬傳聞與暹人相攻皆驅百姓使戰往往亦別無智畧謀畫

欽定四庫全書



真臘風土記

欽定四庫全書



真臘風土記

國主出入

聞在先國主轍迹未嘗離戶蓋亦防有不測之變也新主乃故國主之壻原以典兵為職其婦翁愛女女密竊金劔以往其夫以故親子不得承襲嘗謀起兵為新主所覺斬其趾而安置於幽室新主身嵌聖鐵縱使刀箭之屬著體不能為害因恃此遂敢出戶余宿畱歲餘見其出者四五凡出時諸軍馬擁其前旗幟鼓樂踵其後宮女三五百花布花髻手執巨燭自成一隊雖白日亦

照燭又有宮女皆執內中金銀器皿及文飾之具制度
迴別不知其何所用又有宮女執標槍標牌為內兵又
成一隊又有羊車馬車皆以金為飾其諸臣僚國戚皆
騎象在前遠望紅涼傘不計其數又其次則國主之妻
及妾媵或轎或車或馬或象其銷金涼傘何止百餘其
後則是國主立於象上手持寶劍象之牙亦以金套之
打銷金白涼傘凡二十餘柄其傘柄皆金為之其四圍
擁簇之象甚多又有軍馬護之若遊近處止用金轎子



欽定四庫全書



真臘風土記

皆以宮女擡之大凡出入必迎小金塔金佛在其前觀者皆當跪地頂禮名為三罷不然則為貌事者所擒不虛釋也每日國主兩次坐衙治事亦無定文及諸臣與百姓之欲見國主者皆列坐地上以俟少頃聞內中隱隱有樂聲在外方吹螺以迎之聞止用金車子來處稍遠須臾見二宮女纖手捲簾而國主乃仗劔立于金窻之中矣臣僚以下皆合掌叩頭螺聲方絕乃許擡頭國主特隨亦就坐坐處有獅子皮一領乃傳國之寶言事

既畢國主尋即轉身二宮女復垂其簾諸人各起以此
觀之則雖蠻貊之邦未嘗不知有君也

欽定四庫全書



真臘風土記

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Trụ sở chính tại Hà Nội: Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh:
Số 46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Số 7 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1,
Việt Nam TP. HCM, Việt Nam
Tel: 84.4.8253841 Fax: 84.4.8269578 Tel: 84.8.38220102

Email: thegioi@hn.vnn.vn
Website: www.thegioipublishers.com.vn

CHÂN LẠP PHONG THỔ KỶ

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TRẦN ĐOÀN LÂM

Tổ chức bàn thảo:
PGS.TSKH Nguyễn Hải Kế
PGS.TS Nguyễn Văn Kim

Biên tập: Đông Vinh
Thiết kế bìa: TuvanBooks
Trình bày: TuvanBooks
Sửa bản in: Nguyễn Minh Chi

Đơn vị liên kết xuất bản: Công ty Cổ phần Từ Văn (TuvanBooks)

Trụ sở: P 403, A3, KTX Thăng Long, đường Cốm Vòng,

Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

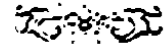
Tel: 84. 4. 6682 8009 Fax: 84. 4. 6269 6587

Email: info@tuvanbooks.com

Website: <http://www.tuvanbooks.com>

In 1.000 bản, khổ 14,5x20,5 cm, tại Công ty CP In và Thương mại Prima. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 349-2011/CXB/9-39/ThG cấp ngày 7 tháng 4 năm 2011. In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2011.

**VIỆT NAM TRONG QUÁ KHỨ:
TƯ LIỆU NƯỚC NGOÀI**



**1/ Tập du ký mới và kỳ thú
về vương quốc Đàng Ngoài,**

Jean-Baptiste Tavernier

**2/ Một chuyến du hành đến
Đàng Ngoài năm 1688,**

William Dampier

**3/ Một chuyến du hành đến
xứ Nam Hà năm 1792-1793,**

J. Barrow

**4/ Vùng đất Nam Bộ
dưới triều Minh Mạng,**

Choi Byung Wook

**5/ Những người châu Âu
ở nước An Nam,**

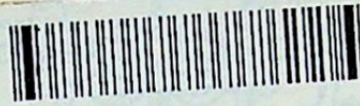
C. B. Maybon

**6/ Cỗ sử các quốc gia Ấn Độ hóa
ở Viễn Đông,**

G. E. Coedès

**và những cuốn khác cùng Bộ
sẽ được Tuvanbooks xuất bản
trong năm 2011.**

CHÂN LẠP
phong thổ ký



0000444224

CHÂN LẠP

phong thổ ký

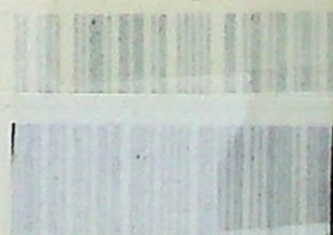


TUVAN BOOKS



THẾ GIỚI

Nhà xuất bản Thế Giới



00031/052

Giá: 40.000 VND